



2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN





VỮNG VÀNG VƯỢT SÓNG KIÊN ĐỊNH HÀNH TRÌNH TIÊN PHONG

Năm 2024 đánh dấu một chặng đường đầy thách thức nhưng cũng giàu bản lĩnh và khát vọng của TPBank trên hành trình hiện thực hóa sứ mệnh tiên phong chuyển đổi số toàn diện, nâng tầm trải nghiệm khách hàng và khẳng định vai trò ngân hàng công nghệ hàng đầu tại Việt Nam.

Giữa bối cảnh kinh tế - tài chính toàn cầu và trong nước biến động mạnh mẽ, TPBank vẫn giữ vững sự phát triển ổn định, an toàn và hiệu quả, tiếp tục được Ngân hàng Nhà nước công nhận là một trong 14 ngân hàng có tầm quan trọng của hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam, đồng thời TPBank cũng nằm trong Top 500 thương hiệu tài chính giá trị nhất thế giới (theo Brand Finance) và Top 100 ngân hàng mạnh nhất châu Á (theo The Asian Banker).

TPBank hiện phục vụ hơn 14 triệu khách hàng và là ngân hàng tiên phong trong việc mang đến trải nghiệm tài chính hiện đại, thông minh và cá nhân hóa, qua hệ sinh thái số đa dạng và các nền tảng như LiveBank 24/7, App TPBank Mobile, TPBank Biz... Đó không chỉ là bước tiến về công nghệ mà còn là cam kết đồng hành cùng mỗi khách hàng trong từng khoảnh khắc của cuộc sống và hoạt động kinh doanh, trong kỷ nguyên mới vươn mình của đất nước.

Không chỉ tiên phong về công nghệ và trải nghiệm khách hàng, TPBank còn đi đầu trong thực thi mô hình ngân hàng bền vững – ESG, gắn tăng trưởng với trách nhiệm xã hội và mục tiêu phát triển xanh đầy tính nhân văn. Với định hướng dài hạn và chiến lược phát triển đồng bộ, TPBank kiên định kiến tạo giá trị bền vững cho Cộng đồng, Khách hàng, Nhà đầu tư và Cổ đông.

Vững lái và tăng tốc cùng làn sóng chuyển mình của nền kinh tế, TPBank sẽ tiếp tục giữ vững vai trò là lá cờ đầu trong cuộc cách mạng ngân hàng số tại Việt Nam – bền bỉ đổi mới, kiên định với chiến lược lấy khách hàng làm trung tâm, phát triển bền vững, vươn xa cùng tương lai số của đất nước.

MỤC LỤC

6	Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
8	Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi
10	Tổng quan Về TPBank
12	Giới thiệu HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành
26	Mô hình quản trị và sơ đồ tổ chức
28	Quản trị Doanh nghiệp
	<i>Báo cáo Quản trị</i>
	<i>Đánh giá của HĐQT về hoạt động Ngân hàng</i>
	<i>Đánh giá của HĐQT về Ban Điều hành</i>
	<i>Báo cáo Ban Kiểm soát</i>
42	Hoạt động kinh doanh năm 2024
	<i>10 dấu ấn nổi bật 2024</i>
	<i>Báo cáo của Ban Điều hành:</i>
	+ Các chỉ số tài chính nổi bật
	+ Hoạt động kinh doanh
	+ Quản trị rủi ro
50	Báo cáo Tài chính đã kiểm toán
128	Định hướng kinh doanh 2025
	<i>Kế hoạch kinh doanh 2025</i>
132	Trách nhiệm xã hội và Phát triển bền vững
138	Mạng lưới hoạt động



Quét mã để xem
Phiên bản điện tử
của BCTN

THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



"Năm 2024, TPBank đã vững vàng vượt sóng, không chỉ hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu tài chính mà còn định hình tầm vóc phát triển mới bằng công nghệ và tư duy số hóa toàn diện. Năm 2025, Ngân hàng sẵn sàng bứt phá băng băng - vươn mình rực rỡ trên hành trình kiến tạo giá trị bền vững với bản sắc rất riêng."

Kính thưa Quý vị!

Năm 2024 là một chặng đường đầy thử thách với nhiều bất ổn khi kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với áp lực lạm phát kéo dài, chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều quốc gia, căng thẳng địa chính trị lan rộng và chiến tranh thương mại ngày càng phức tạp. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã cho thấy khả năng thích ứng linh hoạt và bản lĩnh điều hành vĩ mô khi vẫn duy trì được ổn định kinh tế, tạo nền tảng để tiếp tục tiến về phía trước.

Trong vai trò trụ cột của hệ thống tài chính, ngành ngân hàng tiếp tục giữ vững vị thế dẫn dắt tăng trưởng, ổn định thị trường tiền tệ và là lực đẩy mạnh mẽ cho quá trình chuyển đổi số quốc gia. Đúng trong nhóm 14 ngân hàng có tầm quan trọng đối với hệ thống theo Quyết định 538/QĐ-NHNN, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) đã vững vàng bản lĩnh tiên phong, thích ứng nhanh nhạy và quyết liệt hành động để có một năm kinh doanh sôi nổi - tăng trưởng hiệu quả - phát triển bền vững - số hóa sâu rộng.

Khép lại năm 2024, TPBank hoàn thành vượt mức chỉ tiêu Đại hội đồng Cổ đông giao phó, đạt lợi nhuận trước thuế 7.600 tỷ đồng – tăng gần 36% so với năm 2023. Tổng tài sản vượt mức 418.000 tỷ đồng, tăng trưởng 17% và vượt kế hoạch 7%. Tổng huy động đạt hơn 374.000 tỷ đồng – vượt kế hoạch 14,4%. Dư nợ cho vay khách hàng đạt hơn 260.000 tỷ đồng – tương đương tăng trưởng tín dụng hơn 20%, đi cùng với việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng và quản trị rủi ro nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn quốc tế. Thu hút thêm hàng triệu khách hàng mới mỗi năm, TPBank đã nâng tổng số khách hàng phục vụ lên trên 14 triệu. Tỷ lệ khách hàng hoạt động (active) và tiền gửi không kỳ hạn (CASA) đều tăng trưởng vững chắc, thuộc nhóm đầu ngành.

Hệ sinh thái số được mở rộng mạnh mẽ với các nền tảng ngân hàng số dành cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, hệ thống ngân hàng tự động - tiện lợi thế hệ mới, các sản phẩm tín dụng và giải pháp tài chính trên mạng lưới ngân hàng mở nền tảng công nghệ thông minh thế hệ AI. Dấu ấn sáng tạo riêng có và nâng tầm trải nghiệm dịch vụ tài chính cá nhân hoá toàn diện của khách hàng đã giúp Ngân hàng gia tăng mạnh mẽ quy mô người dùng, khối lượng - giá trị giao dịch và hiệu suất vận hành.

Trong năm bản lề của tiến trình hiện thực hoá chiến lược trung hạn 2023 - 2028, TPBank đã chính thức mở rộng hệ sinh thái sang lĩnh vực quản lý tài sản và đầu tư khi kết nạp thêm công ty thành viên Quản lý Quỹ Việt Cát (VFC). Ngân hàng cũng công bố báo cáo Phát triển Bền vững (ESG) đầu tiên theo bốn chuẩn mực quốc tế và được KPMG bảo đảm độc lập – thể hiện rõ cam kết phát triển bền vững gắn liền với trách nhiệm xã hội và môi trường. Đây là bước tiến chiến lược trong hành trình minh bạch hóa hoạt động và nâng tầm quản trị doanh nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế.

Bước sang năm 2025, thế giới và Việt Nam đang tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức từ các biến động về chính sách thuế quan, xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn, tới những bất ổn do chiến tranh và thiên tai gây ra, tất cả đang đe dọa đến sự ổn định của môi trường kinh doanh và thị trường tài chính. Bất chấp những thách thức đó, hòa nhịp với kỷ nguyên vươn mình của đất nước, TPBank tự hào hướng tới kỷ niệm 17 năm thành lập với một hành trình phát triển mới: Bền vững – Bản lĩnh – Bứt phá, tiếp tục khẳng định tinh thần tiên phong chuyển đổi, vững bước tương lai. TPBank đã và đang bền bỉ theo đuổi chiến lược số hóa toàn diện, từ tăng công nghệ - sản phẩm, đến tư duy vận hành, mô hình kinh doanh và trải nghiệm khách hàng. Những sáng kiến về đầu tư công nghệ lõi, dữ liệu lớn, AI và tự động hoá sẽ tiếp tục mang đến các sản phẩm tài chính cá nhân hóa thông minh để tạo nên bản sắc không thể trộn lẫn của TPBank trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng nâng tầm phục vụ về cả quy mô lẫn chiều sâu, đưa dịch vụ ngân hàng chạm tới mọi phân khúc khách hàng một cách thuận tiện và hiệu quả hơn bao giờ hết.

Những thành quả TPBank đạt được trong năm 2024 là kết tinh của tầm nhìn chiến lược và điều hành hiệu quả của Ban lãnh đạo, cùng nỗ lực không ngừng nghỉ của toàn thể cán bộ nhân viên trong văn hoá đổi mới sáng tạo có trách nhiệm và được hậu thuẫn bởi công nghệ tiên tiến, cùng niềm tin và sự đồng hành quý báu của Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác. Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và gần 8.000 CBNV TPBank, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới tất cả Quý vị – những người đã và đang cùng Ngân hàng Tiên Phong vững bước mở lối đi riêng.

Với nền tảng đã được củng cố cùng định hướng và tầm nhìn rõ ràng, tôi tin rằng TPBank sẽ tiếp tục là ngân hàng sáng tạo tiên phong, mạnh mẽ chuyển mình, đồng hành với khách hàng, nhà đầu tư và xã hội để kiến tạo những giá trị bền vững cho tương lai. Hãy cùng TPBank mở lối hành trình 2025 bứt phá băng băng - vươn mình rực rỡ!

Xin cảm ơn và trân trọng!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Minh Phú

TẦM NHÌN SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

- ▶ Trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam với các sản phẩm, dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh.

SỨ MỆNH

- ▶ TPBank cung cấp sản phẩm/ dịch vụ tài chính hoàn hảo cho Khách hàng và Đối tác dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến và hiệu quả cao
- ▶ TPBank cũng là tổ chức kinh tế hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả và bền vững, mang lại lợi ích tốt nhất cho các Cổ đông
- ▶ TPBank tạo điều kiện tối ưu để mỗi Cán bộ Nhân viên có cuộc sống đầy đủ về kinh tế, phát huy năng lực sáng tạo và phát triển sự nghiệp của bản thân
- ▶ TPBank là tổ chức có trách nhiệm xã hội cao, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng với mục tiêu vì Con người và Hưng thịnh Quốc gia

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- ▶ **LIÊM CHÍNH:** Liêm khiết, chính trực, là đạo đức nghề nghiệp và phẩm giá hàng đầu với mỗi cán bộ ngân hàng
- ▶ **SÁNG TẠO:** Mỗi cá nhân cần đổi mới trong nhận thức, sáng tạo và đột phá trong giải pháp, quyết liệt thực hiện nhằm mang lại giá trị đích thực cho Ngân hàng và Khách hàng
- ▶ **CẦU TIẾN:** Mỗi cá nhân phấn đấu tự hoàn thiện bản thân, phát huy sở trường, năng lực nội tại, tiềm năng của mỗi cá nhân và đơn vị. Ngân hàng tạo điều kiện tốt nhất để mỗi cá nhân vươn tới sự hoàn hảo
- ▶ **HỢP LỰC:** Là cộng lực, hợp tác, gắn bó và chia sẻ trong công việc, nhận thức rõ giá trị của các cá nhân nằm trong giá trị của Ngân hàng
- ▶ **BỀN BỈ:** Là kiên định, vững chí vượt qua mọi khó khăn, thách thức để đi đến thành công

TỔNG QUAN VỀ TPBANK

Ra đời vào năm 2008 và lớn lên cùng với công cuộc chuyển mình mạnh mẽ của ngành ngân hàng – tài chính tại Việt Nam, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) luôn mang trong mình sứ mệnh xây dựng một ngân hàng minh bạch, hiệu quả và bền vững, với nền tảng công nghệ là cốt lõi. Trải qua 17 năm phát triển cùng bản sắc rất riêng, TPBank đã trở thành một trong những định chế tài chính năng động và sáng tạo bậc nhất trên thị trường.

Được hậu thuẫn bởi các cổ đông lớn như Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, Công ty Cổ phần FPT và SBI Ven Holding Pte. Ltd, TPBank hội tụ sức mạnh đa chiều từ tài chính, công nghệ đến quản trị chiến lược – tạo nên lợi thế cạnh tranh rõ rệt ngay từ những ngày đầu. Trên hành trình trở thành tập đoàn tài chính hiện đại theo tầm nhìn chiến lược tới năm 2035, TPBank đã có thành viên mới là Công ty Quản lý Quỹ Việt Cát (VFC) trong năm 2024, mở rộng hệ sinh thái sang lĩnh vực quản lý tài sản và đầu tư.

Kết thúc năm 2024, TPBank ghi nhận lợi nhuận trước thuế gần 7.600 tỷ đồng, duy trì tốc độ tăng trưởng hai chữ số trong nhiều năm liên tiếp. Tổng tài sản vượt 418.000 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt 37.600 tỷ đồng và vốn điều lệ vượt 26.400 tỷ đồng – củng cố nền tảng tài chính vững chắc cho giai đoạn phát triển tiếp theo. TPBank duy trì tỷ lệ an toàn vốn (CAR) trên 14% theo chuẩn Basel III, nằm trong nhóm các ngân hàng dẫn đầu về quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế tại Việt Nam. Tỷ lệ CASA trên tổng tiền gửi đạt hơn 22.2%, đưa TPBank vào nhóm các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng CASA hàng đầu hệ thống. Ngân hàng cũng được xếp vào danh sách 14 tổ chức tín dụng có tầm quan trọng trong hệ thống, theo Quyết định 538/QĐ-NHNN năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TPBank thu hút thêm hàng triệu khách hàng mới mỗi năm nhờ hệ sinh thái ngân hàng số có độ mở và kết nối hàng đầu Việt Nam, nâng tổng quy mô phục vụ lên hơn 14 triệu khách hàng cá nhân và tổ chức tính đến cuối năm 2024. Đồng thời, mạng lưới giao dịch tiếp tục được mở rộng tại 34 tỉnh, thành phố với gần 140 chi nhánh và phòng giao dịch, cùng hơn 400 điểm ngân hàng tự động LiveBank 24/7 – mang đến trải nghiệm ngân hàng hiện đại, thuận tiện và xuyên suốt.

Trên hành trình lớn mạnh, TPBank luôn kiên định với chiến lược phát triển bền vững, với tinh thần tiên phong và quyết liệt. Năm 2024, TPBank công bố Báo cáo Phát triển Bền vững đầu tiên, tuân thủ theo bộ tiêu chuẩn kép GRI và TCFD, cùng bộ chỉ số ESG được kiểm chứng độc lập bởi các tổ chức chuyên môn và cơ quan chức năng – thể hiện cam kết mạnh mẽ của ngân hàng đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

Với kết quả kinh doanh tích cực và định hướng phát triển đúng đắn, TPBank đã xuất sắc được ghi nhận trong loạt bảng xếp hạng uy tín trong nước và quốc tế. Năm 2024, TPBank lần thứ hai liên tiếp giữ vững vị trí trong Top 500 ngân hàng toàn cầu có giá trị thương hiệu cao nhất và Top 23 trong danh sách Vietnam 100 do Brand Finance công bố, với giá trị thương hiệu đạt 461 triệu USD. TPBank cũng thuộc Top 4 ngân hàng vững mạnh nhất Việt Nam (The Asian Banker), Top 10 ngân hàng uy tín tại Việt Nam và Top 5 ngân hàng tư nhân uy tín (theo Vietnam Report). Với 2.419 tỷ đồng nộp ngân sách Nhà nước năm 2023, TPBank tiếp tục nằm trong Top 30 doanh nghiệp có đóng góp ngân sách lớn nhất nhiều năm liên tục.

Song hành cùng hiệu quả tài chính, TPBank cũng liên tục được vinh danh ở các hạng mục giải thưởng về sản phẩm – dịch vụ ngân hàng và đổi mới số như: giải pháp ngân hàng số, trải nghiệm khách hàng, và phát triển hệ sinh thái tài chính số, ghi nhận những nỗ lực không ngừng trong việc nâng tầm trải nghiệm người dùng trong kỷ nguyên số hoá.

Với tuyên ngôn thương hiệu “Vi chúng tôi hiểu bạn”, TPBank không ngừng nỗ lực để thấu hiểu nhu cầu của khách hàng, liên tục đổi mới và sáng tạo trên nền tảng công nghệ hiện đại, để mang đến các giải pháp tài chính tối ưu, trải nghiệm ngân hàng vượt trội, đồng hành cùng khách hàng trong một tương lai tài chính vững vàng và tràn đầy cảm hứng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Đỗ Minh Phú
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, ông Đỗ Minh Phú được bầu vào vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028. Đối với tổ chức hiệp hội, ông giữ các chức vụ: Đồng Chủ tịch Hội đồng Doanh nghiệp Việt Nam – Singapore; Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội Doanh nhân tư nhân Việt Nam; Phó Chủ tịch Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Mỹ; Ủy viên Ban chấp hành Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Đối với doanh nghiệp, ông là: Chủ tịch Hội đồng Sáng lập - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI.

Với những thành tích và đóng góp xuất sắc cho nền kinh tế và xã hội, ông Đỗ Minh Phú đã vinh dự được các tổ chức quốc tế cũng như Lãnh đạo cao cấp của Nhà nước, Chính phủ trao tặng các danh hiệu cao quý: Danh hiệu "Chiến sĩ Thi đua Thành phố Hà Nội" của Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội lần thứ 2 (2023), Danh hiệu Giáo sư Danh dự của Liên đoàn Hàn lâm Oxford, Vương quốc Anh (2021), Doanh nhân xuất sắc khu vực châu Á - Thái Bình Dương (2019), Huân chương Lao động hạng Nhì (2019), Huân chương Lao động hạng Ba (2014 và 2012), Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì "Đã có thành tích trong công tác đầu tư sản xuất góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc" (2016), Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì "Đã có nhiều thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015" (2013), và nhiều giải thưởng danh giá khác.

Ông Đỗ Minh Phú là Cử nhân Đại học Bách Khoa Hà Nội, khoa Kỹ thuật Vô tuyến điện.



Ông Lê Quang Tiến
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, ông Lê Quang Tiến được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028. Ông là một trong những sáng lập viên và là Chủ tịch Hội đồng Quản trị đầu tiên của TPBank. Hiện Ông đồng thời là thành viên Hội đồng Sáng lập Công ty Cổ phần FPT và Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư FPT, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng.

Năm 2013, ông vinh dự được nhận Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho những thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015", Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vì "đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng năm 2014 - 2015".

Ông Lê Quang Tiến là Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Đại học Amos Tuck (Hoa Kỳ) và là Cử nhân Đại học Tổng hợp Quốc gia Kishinev V.I.Lenin, khoa Vật lý.

Ông Đỗ Anh Tú
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, ông Đỗ Anh Tú được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028. Hiện ông Tú đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Diana thuộc Tập đoàn Unicharm, Nhật Bản; Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong.

Là chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực quản trị thương hiệu và marketing, ông đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng và nâng cao vị thế thương hiệu ngân hàng.

Năm 2013, ông đã vinh dự được nhận Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho những thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015". Năm 2016, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã trao tặng ông Bằng khen vì "đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng năm 2014 - 2015". Năm 2020, ông đã vinh dự nhận được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có những thành tích xuất sắc trong triển khai xây dựng, phát triển ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Ông Đỗ Anh Tú là Phó Tiến sĩ ngành Máy năng lượng tại Đại học Kỹ thuật Praha, Cộng hòa Séc.



Ông Shuzo Shikata
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, ông Shuzo Shikata được bầu là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028. Hiện ông giữ chức vụ Trưởng phòng cấp cao Quản lý kinh doanh nước ngoài của Tập đoàn SBI Holdings, Inc., đồng thời đảm nhiệm vị trí thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP.

Với kinh nghiệm quản trị tiên tiến và hiện đại tại các ngân hàng nước ngoài, ông cùng Tập đoàn SBI Holdings, Inc., hiện đang hỗ trợ tích cực cho TPBank trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển ngân hàng.

Ông Shuzo Shikata là Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Ritsumeikan, Nhật Bản.



Bà Nguyễn Thị Mai Sương •
Thành viên Hội đồng Quản trị

Tháng 04/2023, bà Nguyễn Thị Mai Sương được bổ nhiệm vào vị trí Thành viên Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028.

Trước đây, bà Nguyễn Thị Mai Sương từng đảm nhận chức vụ Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị Mai Sương là Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân.

Bà Võ Bích Hà •
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Tháng 04/2023, bà Võ Bích Hà được bổ nhiệm vào vị trí Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập của TPBank nhiệm kỳ 2023 - 2028.

Bà Võ Bích Hà từng đảm nhận các vị trí quan trọng như: Trưởng ban Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng liên doanh VID Public.

Bà Võ Bích Hà là Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân.

BAN KIỂM SOÁT



Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Trưởng Ban Kiểm soát

Tháng 04/2023, bà Nguyễn Thị Thu Hương được bổ nhiệm vào vị trí Trưởng Ban Kiểm soát của TPBank nhiệm kỳ 2023 – 2028.

Bà Nguyễn Thị Thu Hương từng đảm nhận các vị trí quan trọng như: Vụ trưởng Vụ Thanh tra, giám sát các Tổ chức tín dụng nước ngoài – Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thành viên Hội đồng Quản trị - đại diện 30% vốn nhà nước tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Bà Nguyễn Thị Thu Hương là Cử nhân Kinh tế - Học viện Ngân hàng.



Ông Thái Duy Nghĩa
Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách - Giám đốc TT Kiểm toán nội bộ

Tháng 04/2023, ông Thái Duy Nghĩa được bầu là Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách của TPBank nhiệm kỳ 2023 – 2028. Ông gia nhập TPBank từ tháng 06/2008 và từng đảm nhiệm nhiều vị trí: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ và Quản lý chất lượng, Trưởng phòng Kiểm soát trực tiếp, Phó trưởng ban Kiểm toán nội bộ. Ông Thái Duy Nghĩa tốt nghiệp khoa Tài chính - Tín dụng, Học viện Ngân hàng.



Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt
Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách

Tháng 04/2023, bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt được bầu vào vị trí Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách của TPBank nhiệm kỳ 2023 – 2028. Bà đang giữ chức vụ Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT.

Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt là Thạc sỹ Luật Kinh tế Quốc tế - Trường Đại học Luật Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hưng được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 6/2012 và được tái bổ nhiệm hai lần, lần gần nhất vào tháng 12/2022. Ông Nguyễn Hưng có hơn 30 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng, trong đó có hơn 20 năm làm quản lý cấp cao. Ông tốt nghiệp Học viện Ngân hàng và là Thạc sĩ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Thương mại điện tử, North Central University, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Hưng từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý chủ chốt như: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) từ 04/2009 đến 06/2012, giữ nhiều chức vụ quản lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) trong các năm từ 2000 đến 2009.

Với những đóng góp quan trọng trong việc đưa TPBank trở thành một ngân hàng lành mạnh, với công nghệ hiện đại và hoạt động hiệu quả hàng đầu hiện nay, ông Nguyễn Hưng đã được Thống đốc NHNN Việt Nam 2 lần tặng Bằng khen cho những thành tích xuất sắc trên cương vị Tổng Giám đốc TPBank. Năm 2022, ông đã được Thống đốc NHNN Việt Nam tặng Bằng khen cho những thành tích xuất sắc trong công tác Chuyển đổi số.



Ông Nguyễn Việt Anh
Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính

Ông Nguyễn Việt Anh được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính của TPBank từ tháng 03/2011. Ông Việt Anh là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Tổng hợp bang Washington, Hoa Kỳ. Trước đó, ông tốt nghiệp Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Quan hệ Quốc tế. Trước khi tham gia TPBank, ông Việt Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) và đảm nhiệm các vị trí quản lý cấp cao trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Ông Nguyễn Việt Anh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019".



Bà Trương Thị Hoàng Lan
Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn

Bà Trương Thị Hoàng Lan gia nhập TPBank từ tháng 02/2011. Trải qua nhiều vị trí quản lý cấp cao tại TPBank, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Đầu tư và Ngân hàng Lưu ký từ tháng 5/2015. Đến tháng 12/2016, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn. Tháng 12/2018, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn. Bà Hoàng Lan là Cử nhân xuất sắc chuyên ngành Khoa học Quản lý Đại học Thăng Long và có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Tháng 09/2014, bà Trương Thị Hoàng Lan đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013".



Ông Đinh Văn Chiến
Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân

Ông Đinh Văn Chiến được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) từ tháng 12/2013. Từ tháng 4/2016, ông Chiến được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân. Trước khi gia nhập TPBank, ông Chiến đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cao cấp về tài chính ngân hàng và marketing tại các tổ chức trong nước và quốc tế như: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Johnson & Johnson Việt Nam, Ngân hàng OCBC (Singapore), Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Ông Chiến là Cử nhân Đại học Ngoại thương; Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng tại trường ĐH Notre Dame, Indiana, Hoa Kỳ theo chương trình học bổng Fulbright. Ông Chiến đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019".



Ông Khúc Văn Hòa
Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp

Ông Khúc Văn Hòa gia nhập TPBank từ tháng 9/2012 với vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối. Từ tháng 4/2015 đến nay, ông Hòa giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp. Ông Hòa là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Trung tâm Pháp Việt đào tạo về Quản lý (CFVG). Trước khi gia nhập TPBank, ông Hòa từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) và Ngân hàng Quân đội (MBBank).



Ông Phạm Đông Anh
Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Vận hành

Ông Phạm Đông Anh gia nhập Ngân hàng Tiên Phong năm 2007 từ những ngày đầu thành lập dự án. Năm 2010, ông Đông Anh được bổ nhiệm Giám đốc Cao cấp phụ trách Nghiệp vụ. Tháng 04/2011, ông Đông Anh được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc và phụ trách Khối Nghiệp vụ, Khối Nguồn lực và Phát triển Mạng lưới. Từ tháng 8/2012 đến nay, ông Đông Anh là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành. Tháng 9/2014, ông Phạm Đông Anh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013". Trước khi gia nhập TPBank, ông Đông Anh đã có 14 năm làm việc tại Ngân hàng VID Public Bank và giữ các vị trí quản lý cấp cao. Ông tốt nghiệp Khoa Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân và khoa Tiếng Anh, Đại học Hà Nội.



Ông Nguyễn Hồng Quân
Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro

Ông Nguyễn Hồng Quân được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro của TPBank từ tháng 02/2012. Trước khi gia nhập TPBank, ông Quân đã có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm các vị trí quan trọng trong các ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư như Citibank Việt Nam, Công ty Chứng khoán An Bình. Ông Quân là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh cao cấp (EMBA) tại Học viện Công nghệ Châu Á (AIT). Trước đó, ông tốt nghiệp ngành Thương mại Quốc tế, Đại học Ngoại Thương Hà Nội và là Kỹ sư Kinh tế, khoa Kinh tế Vận tải, Đại học Giao thông Hà Nội. Ông Nguyễn Hồng Quân đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019".

**Ông Bùi Quang Cường**

Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin

Ông Bùi Quang Cường gia nhập Ngân hàng Tiên Phong từ thời gian đầu từ bị thành lập ngân hàng tháng 05/2007. Ông Cường từng giữ các chức vụ quan trọng như: Giám đốc Trung tâm CNTT, quyền Giám đốc Trung tâm Thẻ và Ngân hàng Điện tử của TPBank, Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin (CNTT). Tháng 11/2021, ông Cường được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin. Ông Cường có hơn 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và CNTT, ông từng đảm nhiệm các vị trí quản lý về công nghệ quan trọng tại Công ty 3C và Ngân hàng VID Public Bank. Ông Cường là Cử nhân Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tháng 9/2014, ông Bùi Quang Cường vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân “Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013”.

**Ông Nguyễn Lâm Hoàng**

Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Lâm Hoàng gia nhập TPBank từ tháng 10/2012. Ông Hoàng từng giữ các chức vụ: Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân, Giám đốc Khối Bán trực tiếp của TPBank và hiện đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tài chính. Trước đó, ông Hoàng đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng và đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank). Ông Hoàng là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý (CFVG). Ông Hoàng đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen “Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019”.

**Ông Nguyễn Hữu Thanh**

Giám đốc Khối Pháp chế và Xử lý nợ Khách hàng Doanh nghiệp

Ông Nguyễn Hữu Thanh gia nhập TPBank từ tháng 5/2011, được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Pháp chế từ ngày 21/05/2015. Ông Thanh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Pháp chế ngân hàng. Trước khi gia nhập TPBank, ông Thanh từng làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank). Ông Thanh là Thạc sỹ Luật, Viện Nhà nước và Pháp luật Việt Nam và Thạc sỹ Chính sách công, Đại học Tsukuba, Nhật Bản.

**Ông Nguyễn Xuân Thanh**

Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

Ông Nguyễn Xuân Thanh gia nhập TPBank từ tháng 06/2014 với vị trí Giám đốc Khối Quản trị Nguồn Nhân lực. Trước đó, ông Thanh đã có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Quản trị Nguồn nhân lực tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) và Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh (HDBank). Ông Thanh là Cử nhân Kinh tế Lao động, Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông Thanh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen “Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019”.



Ông Vũ Hoàng Điệp •

Giám đốc Khối Giám sát tín dụng và Xử lý nợ Khách hàng Cá nhân

Gia nhập Ngân hàng Tiên Phong từ năm 2008, ông Điệp đã giữ các chức vụ Giám đốc Trung tâm Giám sát Tín dụng, Phó Giám đốc Khối Quản trị rủi ro, Giám đốc Trung tâm Giám sát tín dụng khách hàng doanh nghiệp và Xử lý nợ. Tháng 4/2023, ông Vũ Hoàng Điệp được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Giám sát Tín dụng & Phân luồng Xử lý nợ của TPBank. Ông Vũ Hoàng Điệp là Thạc sĩ Ngân hàng Tài chính và Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân, Cử nhân Luật - Đại học Luật Hà Nội.

Ông Nguyễn Xuân Tiến •

Giám đốc Khối Tín dụng

Ông Nguyễn Xuân Tiến gia nhập TPBank từ tháng 10/2012. Tháng 6/2015, ông Tiến được bổ nhiệm vị trí Phó Giám đốc Khối Tín dụng. Tháng 10/2023, ông Tiến được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Tín dụng. Tốt nghiệp Khoa Kinh tế Đối ngoại - Đại học Ngoại thương, ông Tiến có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng và từng giữ các chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), và Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB).



Bà Vũ Thị Trang Nhung

Giám đốc Trung tâm Kiểm soát nội bộ và tuân thủ

Bà Vũ Thị Trang Nhung gia nhập TPBank từ năm 2012 và được bổ nhiệm các vị trí: Giám đốc Trung tâm Kiểm toán nội bộ, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát nội bộ và tuân thủ. Trước đó, bà Nhung từng đảm nhiệm các vị trí quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB). Bà Vũ Thị Trang Nhung là Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.



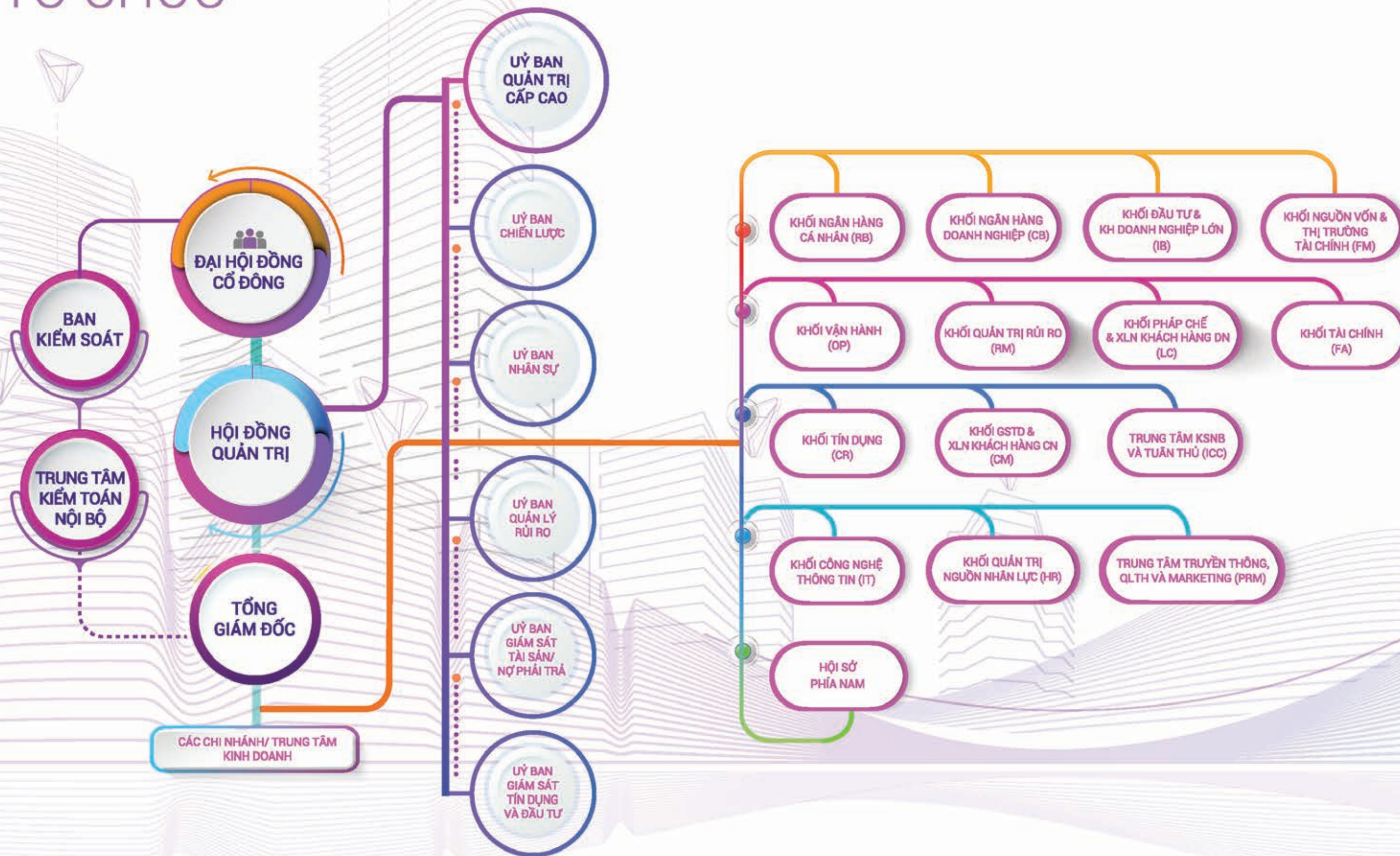
Bà Nguyễn Như Thùy Dương

Giám đốc Trung tâm Truyền thông, Quản lý Thương hiệu và Marketing

Bà Nguyễn Như Thùy Dương gia nhập TPBank từ năm 2021 với chức danh Giám đốc Trung tâm Truyền thông, Quản lý Thương hiệu và Marketing. Trước đó, bà Thùy Dương đã có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực truyền thông & marketing và từng đảm nhiệm các vị trí quan trọng ở Diana Unicharm, Alcatel-Lucent Vietnam, Saatchi & Saatchi Vietnam, và Brandmaker Vietnam. Bà Thùy Dương là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Trung tâm Pháp Việt đào tạo về Quản lý (CFVG) và Thạc sĩ Quản trị Dự án Quốc tế tại CERAM Sophia Antipolis, CH Pháp.

* Danh sách Ban Điều hành cập nhật tại ngày 31/3/2025

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên giao dịch: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu ngày 05/05/2008 (được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 04/11/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0102744865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/05/2008, cấp thay đổi lần thứ 31 ngày 06/06/2024
- Vốn điều lệ: 26.419.561.960.000 đồng
- Địa chỉ: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024. 3768 8998
- Số fax: 024. 3768 8979
- Website: <https://tpb.vn/>
- Mã cổ phiếu: TPB
- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần:

- Tổng số 2.641.956.196 cổ phần phổ thông (tương ứng với vốn điều lệ của TPBank là 26.419.561.960.000 đồng), bao gồm:
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 2.641.956.196 cổ phần, trong đó:
 - + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ TPBank hay cam kết của người sở hữu: 313.828.501 cổ phần
 - + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.328.127.695 cổ phần
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

2. Cơ cấu cổ đông:

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0,00%	0	0	0
2	Cổ đông lớn	335.632.884	12,70%	2	2	0
	Trong nước	335.632.884	12,70%	2	2	0
	Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
3	Công đoàn Công ty	1.176.612	0,04%	1	1	0
4	Cổ phiếu quỹ	0	0,00%	0	0	0
5	Cổ đông khác	2.305.146.700	87,25%	50.896	200	50.696
	Trong nước	1.513.738.584	57,30%	50.566	136	50.430
	Nước ngoài	791.408.116	29,96%	330	64	266
Tổng cộng		2.641.956.196	100,00%	50.899	203	50.696
Trong nước		1.850.548.080	70,04%	50.569	139	50.430
Nước ngoài		791.408.116	29,96%	330	64	266



Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại TPBank ở mức 29,96%, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại tổ chức tín dụng là 30% vốn điều lệ.

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu từ khi thành lập tới nay:

Trong năm 2024, TPBank đã thực hiện phát hành 440.321.187 cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 20% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 20 cổ phiếu mới), nâng tổng vốn điều lệ từ 22.016 tỷ đồng lên 26.420 tỷ đồng.

Lịch sử các lần tăng vốn điều lệ của TPBank theo bảng dưới đây:

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ trước phát hành (đồng)	Mức vốn tăng (đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (đồng)	Phương thức phát hành	Đối tượng
05/2008			1.000.000.000.000		
08/2009	1.000.000.000.000	250.000.000.000	1.250.000.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới
03/2010	1.250.000.000.000	500.000.000.000	1.750.000.000.000	Chào bán ra công chúng	Cổ đông hiện hữu
08/2010	1.750.000.000.000	250.000.000.000	2.000.000.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng	Cổ đông hiện hữu
12/2010	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000	3.000.000.000.000	Chào bán ra công chúng	Cổ đông hiện hữu
12/2012	3.000.000.000.000	2.550.000.000.000	5.550.000.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới
08/2016	5.550.000.000.000	292.105.000.000	5.842.105.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới
06/2018	5.842.105.000.000	876.315.750.000	6.718.420.750.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông tiềm năng
12/2018	6.718.420.750.000	1.847.471.310.000	8.565.892.060.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu	Cổ đông hiện hữu
12/2020	8.565.892.060.000	2.150.825.160.000	10.716.717.220.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành ESOP	Cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên
09/2021	10.716.717.220.000	1.000.000.000.000	11.716.717.220.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Cổ đông mới

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

12/2021	11.716.717.220.000	4.100.837.730.000	15.817.554.950.000	Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu	Cổ đông hiện hữu
06/2023	15.817.554.950.000	6.198.795.140.000	22.016.350.090.000	Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu	Cổ đông hiện hữu
09/2024	22.016.350.090.000	4.403.211.870.000	26.419.561.960.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	Cổ đông hiện hữu

Quá trình tăng vốn điều lệ qua các năm (tỷ đồng)



Từ năm 2023, TPBank duy trì việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông: năm 2023 (tỷ lệ 25%) và năm 2024 (tỷ lệ 5%).

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có

5. Các chứng khoán khác:

Năm 2024, TPBank đã thực hiện tổng cộng 38 đợt phát hành trái phiếu với tổng khối lượng phát hành là 23.446,4 tỷ đồng. Việc phát hành trái phiếu của TPBank là hoạt động thường niên nhằm mục đích Cho vay và Tăng vốn cấp 2.

II. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Ngân hàng:

Năm 2024, TPBank đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu được ĐHCĐ giao. Theo chỉ tiêu tài chính hợp nhất, quy mô tổng tài sản đến thời điểm 31/12/2024 đạt 418.028 tỷ đồng, tăng 17,21% so với cuối năm 2023, đạt 107,19% kế hoạch. Tổng huy động đạt 374.046 tỷ đồng, tăng 18,18% so với cuối năm 2023 và đạt 114,39% kế hoạch. Hoạt động tín dụng tiếp tục tăng trưởng tốt, phù hợp với chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp cho năm 2024 với tổng dư nợ cho vay và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế đến thời điểm 31/12/2024 đạt 261.458 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 20,18% so với cuối năm 2023, đạt 103,83% kế hoạch. Kiểm soát tốt chất lượng tín dụng với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,12% giảm so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2023, hoàn thành kế hoạch được ĐHCĐ giao và phù hợp với định hướng của NHNN. Lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 7.600 tỷ đồng, tăng 35,98% so với năm 2023, vượt chỉ tiêu lợi nhuận được ĐHCĐ giao. Trích lập 4.159 tỷ đồng dự phòng rủi ro, chủ động trích lập dự phòng để tăng tỷ lệ bao phủ nợ xấu, củng cố bộ đệm dự phòng cho tương lai, thực hiện sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng với số tiền 3.798 tỷ đồng.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành (BDH):

HĐQT đã quản trị, giám sát cấp cao hoạt động của Tổng Giám đốc (TGD), BDH thông qua việc chỉ đạo rà soát, củng cố đảm bảo hệ thống văn bản nội bộ được cập nhật, hoàn thiện phù hợp với quy định pháp luật và chiến lược phát triển của Ngân hàng. Năm 2024, BDH đã thực hiện có trách nhiệm và hiệu quả các chỉ đạo, nghị quyết, quyết định của HĐQT và đạt những thành tích tốt về kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị:

Đối với công tác chỉ đạo chiến lược:

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả “Chiến lược phát triển TPBank giai đoạn 2023 -2028 và tầm nhìn đến 2035”, chỉ đạo thực hiện và tổng kết “Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của TPBank giai đoạn 2021-2025” theo yêu cầu của NHNN.
- Giữ vững vị thế lá cờ đầu trong cuộc cách mạng chuyển đổi số của ngành ngân hàng, kiên định mục tiêu Ngân hàng số số 1 trên thị trường, thực hiện số hóa chuyên sâu, quy hoạch các vùng dữ liệu, làm giàu dữ liệu, triển khai theo hướng Data driven. Chú trọng công tác an ninh bảo mật và an toàn hệ thống công nghệ thông tin.
- Rà soát, đổi mới toàn diện hoạt động của TPBank để tối ưu hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động, vận hành và ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn hệ thống. Thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới toàn diện Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước HĐQT về triển khai các hoạt động đổi mới, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng và nhu cầu khách quan của kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ngang tầm nhiệm vụ.
- Tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động, đẩy mạnh ứng dụng các sáng kiến, cải tiến, ứng dụng công nghệ, triển khai số hóa quy trình, nâng cao năng suất lao động.
- Tiếp tục thực hiện chủ trương tham gia tái cơ cấu HAFIC để TPBank có công ty con hoạt động trong lĩnh vực tài chính tiêu dùng. Kiểm soát chặt chẽ hiệu quả của hệ thống mạng lưới hoạt động, có định hướng phù hợp, kịp thời, tối ưu hóa chi phí trong điều kiện quy định chặt chẽ của NHNN về việc cấp phép mở thêm chi nhánh/phòng giao dịch mới.

Đối với hoạt động kinh doanh:

- Chỉ đạo BDH chú trọng tăng trưởng mạnh cơ sở khách hàng trong năm 2025; khai thác tối ưu khách hàng hiện hữu, cung cấp giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng; tăng cường các hoạt động phi tín dụng trong đó tập trung thúc đẩy sản phẩm phí, kinh doanh ngoại tệ, bảo lãnh, nguồn vốn CASA; chú trọng kiểm soát, nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường thu hồi, xử lý nợ xấu, nợ ngoại bảng nhằm giảm thiểu rủi ro thất thoát; tập trung tăng trưởng tín dụng, giảm lãi suất huy động, cho vay để hỗ trợ người dân và các doanh nghiệp, quản lý tốt bảng cân đối, hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo lợi nhuận tối ưu.

III. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác
1	Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch HĐQT	0%	Chủ tịch Hội đồng sáng lập CTCP Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI
2	Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	3,61%	- Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư FPT - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng - Chủ tịch Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác
3	Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch HĐQT	3,71%	- Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Diana Unicharm - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thủy Việt Nam - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Đầu tư TP Việt Nam - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Địa Cầu Xanh - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tân Mỹ - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thương mại Tân Kim Nhật
4	Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch HĐQT	0%	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP - Chủ tịch HĐQT SBI LY HOUR Bank PLC.
5	Bà Nguyễn Thị Mai Suong	Thành viên HĐQT	0%	
6	Bà Võ Bích Hà	Thành viên HĐQT độc lập	0%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

• Ủy ban Quản trị cấp cao (EXCO):

- EXCO đã tham mưu cho HĐQT triển khai kế hoạch hoạt động của HĐQT, thực hiện vai trò giám sát cấp cao và kịp thời định hướng cho TGD, BDH đưa ra các quyết sách đúng đắn, kịp thời, các giải pháp thiết thực, hiệu quả để hoạch định kế hoạch kinh doanh hợp lý, có các giải pháp điều hành linh hoạt, kiểm soát nâng cao chất lượng tài sản và đảm bảo an toàn cho cả hệ thống.

• Ủy ban Nhân sự (UBNS):

UBNS đã tham mưu cho HĐQT kiểm soát chặt định biên nhân sự thuộc các khối hỗ trợ, đảm bảo sử dụng tối ưu nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất lao động và chủ động giãn tiến độ tuyển dụng khi thị trường có các dấu hiệu bất lợi cho hoạt động kinh doanh; Tăng cường hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trên cả 2 hình thức: Đào tạo e-Learning và đào tạo trực tiếp, đẩy mạnh công tác đào tạo nội bộ; Tiếp tục ưu tiên phát triển cán bộ từ nguồn nội bộ, tạo cơ hội thăng tiến cho cán bộ nhân viên; Chú trọng tuyển dụng nhân sự nhằm đáp ứng nguồn lực cho nhu cầu kinh doanh của hệ thống; Xử lý các cán bộ yếu kém, vi phạm kỷ luật, không đạt năng suất lao động.

• Ủy ban Quản lý rủi ro (UB QLRR):

Tham mưu cho HĐQT phê duyệt các đề xuất liên quan đến công tác quản lý rủi ro thuộc thẩm quyền của HĐQT; Tham mưu cho HĐQT phê duyệt ban hành sửa đổi/bổ sung các văn bản nhằm phù hợp với quy định của pháp luật; Giám sát chặt chẽ rủi ro công nghệ thông tin, rủi ro không gian mạng, rủi ro kỹ thuật số, rủi ro gian lận để đảm bảo mục tiêu phát triển ngân hàng số một cách bền vững và an toàn; Cho ý kiến đối với đề xuất về các phương án kinh doanh, các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, phương án xử lý rủi ro; Vận hành, áp dụng công cụ quản trị rủi ro tiên tiến như IFRS9 và Basel III theo phương pháp tiêu chuẩn; Tham mưu xây dựng khung và nâng cao năng lực thực thi Môi trường - Xã hội - Quản trị (ESG).

• Ủy ban Giám sát Tài sản/Nợ phải trả (SALCO):

Thực hiện hiệu quả công tác tham mưu cho HĐQT, giám sát việc quản lý cơ cấu bảng cân đối tài sản, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro; giám sát việc thực hiện kiểm soát hoạt động kinh doanh đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng, tổng tài sản tính theo rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng; giám sát việc xây dựng và quyết định khung lãi suất huy động và cho vay, khung giá cho các sản phẩm khác, kế hoạch huy động và sử dụng vốn, nguyên tắc FTP và các nội dung khác liên quan đến công tác quản lý Tài sản/Nợ phải trả của Ngân hàng.

• Ủy ban Giám sát Tín dụng và Đầu tư:

Tham mưu cho HĐQT thông qua các hợp đồng, giao dịch thuộc nghiệp vụ tín dụng cho các đối tượng cổ đông lớn và người

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

có liên quan của cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát (BKS), công ty con của TPBank theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank; Các hợp đồng, giao dịch thuộc nghiệp vụ tín dụng (hợp đồng tín dụng, bảo đảm và các hợp đồng khác có liên quan đến khoản cấp tín dụng) có giá trị từ 10% Vốn điều lệ của TPBank ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất; Việc cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc trường hợp hạn chế cấp tín dụng theo quy định. Phê duyệt và ban hành một số văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng, các văn bản liên quan đến tài sản bảo đảm và đầu tư mua, bán giấy tờ có giá. Giám sát chặt chẽ các hoạt động phê duyệt của Hội đồng Tín dụng đầu tư cấp cao và TGD; Giám sát việc phê duyệt của TGD liên quan đến hoạt động cấp và điều chỉnh thẩm quyền phê duyệt tín dụng của các cấp phê duyệt tín dụng trực thuộc TGD; Giám sát TGD và các cá nhân, đơn vị trong toàn hệ thống TPBank thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động tín dụng, đầu tư mua, bán giấy tờ có giá.

• Ủy ban Chiến lược:

Tham mưu cho HĐQT tiếp tục triển khai “Chiến lược phát triển TPBank giai đoạn 2023 - 2028 và tầm nhìn đến 2035” và kịp thời chỉ đạo điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh để phù hợp với biến động của thị trường; Chỉ đạo triển khai “Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025” theo chủ trương của Chính phủ, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước (NHNN); Chỉ đạo triển khai các giải pháp giữ vững vị thế là cờ đầu trong cuộc cách mạng chuyển đổi số của ngành ngân hàng, kiên định mục tiêu Ngân hàng số số 1.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Đỗ Minh Phú	99	100%
2	Ông Lê Quang Tiến	99	100%
3	Ông Đỗ Anh Tú	99	100%
4	Ông Shuzo Shikata	99	100%
5	Bà Nguyễn Thị Mai Suong	99	100%
6	Bà Võ Bích Hà	99	100%

HĐQT đã ban hành các Nghị quyết và Quyết định trong năm 2024. Nội dung chi tiết của các văn bản được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2024 tại đường dẫn <https://tpb.vn/nha-dau-tu/thong-bao-co-dong>.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập:

Thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank, đưa ra những ý kiến hữu ích trong việc xây dựng hệ thống quản trị trên nguyên tắc căn trọng, độc lập, khách quan.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Trong năm 2024, các thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên BDH, Người phụ trách quản trị Ngân hàng và các cán bộ quản lý khác đã chủ động tham dự các khóa đào tạo, hội thảo về quản trị công ty được tổ chức bởi cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức uy tín trong và ngoài nước để cập nhật, trau dồi năng lực chuyên môn, bồi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm, đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank, nâng cao chất lượng quản trị ngân hàng. Một số chương trình cụ thể như: Hội nghị triển khai nhiệm vụ phát triển thị trường chứng khoán năm 2024, Hội thảo “Vì một Đại hội cổ đông đổi mới và hiệu quả”, Hội thảo Khởi động “Cuộc Bình chọn Doanh nghiệp Niềm yết 2024”, Hội nghị “ Những vấn đề trong việc tuân thủ quy định pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán của công ty đại chúng, công ty niêm yết; Các sai sót trong lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty đại chúng, công ty niêm yết”, Hội nghị các Tổ chức đăng ký chứng khoán tại VSDC năm 2024, Hội thảo giới thiệu và hướng dẫn sử dụng Sổ tay về triển khai và công bố thông tin ESG.

2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

HĐQT, BDH, BKS được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank. Thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên BDH, thành viên BKS chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của TPBank và

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Thù lao của HĐQT, BKS, TGD và các vị trí quản lý khác được công bố công khai và lập thành một mục riêng trong Báo cáo tài chính của TPBank.

Năm 2024, thù lao thực tế của HĐQT và BKS đảm bảo theo phê duyệt của ĐHĐCĐ.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Tổ chức	Cá nhân	
1	Đỗ Quỳnh Anh	Người có liên quan của thành viên HĐQT	67.580.434	3,07%	81.094.118	3,07%	Nhận 13.515.684 cổ tức bằng cổ phiếu, mua 5.000 cổ phiếu, bán 7.000 cổ phiếu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Các hợp đồng, giao dịch giữa TPBank với các bên liên quan trong năm 2024 đều được thông qua theo đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định của pháp luật. Bao gồm: hợp đồng, giao dịch cấp tín dụng cho cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên BKS; hợp đồng, giao dịch với công ty con; hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên, các giao dịch khác không phải nghiệp vụ tín dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2024 và Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Mô hình quản trị công ty của TPBank luôn đảm bảo tuân thủ các tầng quản trị theo thông lệ quốc tế và phù hợp với tình hình thực tiễn, bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc. Trong đó:

- ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ TPBank.
 - HĐQT do ĐHĐCĐ bầu, là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
 - BKS do ĐHĐCĐ bầu, hoạt động độc lập với HĐQT và BĐH; thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
 - TGD được HĐQT bổ nhiệm, là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

Các nguyên tắc quản trị tại TPBank:

• Trách nhiệm của HĐQT

- HĐQT luôn xác định trách nhiệm và nghĩa vụ trong việc chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ngân hàng tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ TPBank và các quy định nội bộ khác. Đồng thời, HĐQT không ngừng hoàn thiện năng lực quản trị ngân hàng, đảm bảo phù hợp với những thông lệ và chuẩn mực quốc tế.
 - HĐQT ban hành quy chế hoạt động cụ thể, quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng, được công bố minh bạch trên website của TPBank. Các thành viên HĐQT được phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo, giám sát hoạt động của ngân hàng và các đơn vị.
 - HĐQT đa dạng về kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn. Tất cả các thành viên HĐQT đều am hiểu hoặc có kiến thức chuyên môn về tài chính, quản lý rủi ro, pháp lý, quản trị kinh doanh, kinh nghiệm quốc tế, môi trường kinh doanh.
 - HĐQT đã đưa ra định hướng chiến lược cho Ngân hàng, kịp thời điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp với tình hình thị trường, thực hiện mọi việc với tinh thần trách nhiệm cao, có thiện ý, vì lợi ích cao nhất của Ngân hàng và cổ đông, đảm bảo sự minh bạch, tránh mọi xung đột lợi ích tiềm tàng.
 - HĐQT thành lập 6 Ủy ban tham mưu, giúp việc cho HĐQT để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Cơ cấu tổ chức hoạt

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

động và chức năng nhiệm vụ của các Ủy ban này được quy định rõ ràng, đảm bảo hoạt động của Ngân hàng được thông suốt.

- HĐQT có bộ phận thư ký để tham mưu, hậu cần cho các cuộc họp của HĐQT và các Ủy ban trực thuộc, giúp việc trong các vấn đề về quản trị công ty, đảm bảo quyền lợi với các bên liên quan.
- HĐQT tổ chức họp định kỳ hàng quý, các cuộc họp tập trung/không tập trung, lấy ý kiến các thành viên, để phê duyệt thông qua các vấn đề phát sinh cũng như rà soát đánh giá kết quả hoạt động chung của HĐQT và từng thành viên.
- HĐQT đã ban hành và duy trì triển khai bộ quy tắc ứng xử, đề cao văn hóa doanh nghiệp. Mọi cán bộ nhân viên đều thấm nhuần giá trị cốt lõi “Liêm - Sảng - Cầu - Hợp - Bền”, nhiệt huyết trong công việc, trung thực và tận tâm với khách hàng.

• Môi trường kiểm soát

- TPBank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo 3 tuyến độc lập:
 - + Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro do các bộ phận sau thực hiện: (i) Các bộ phận kinh doanh (bao gồm cả bộ phận phát triển sản phẩm), các bộ phận có chức năng thực hiện các quyết định có rủi ro; (ii) Các bộ phận có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro (thuộc bộ phận kinh doanh hoặc bộ phận độc lập) đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh; (iii) Bộ phận nhân sự, bộ phận kế toán;
 - + Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật do các bộ phận sau đây thực hiện: (i) Bộ phận tuân thủ; (ii) Bộ phận quản lý rủi ro.
 - + Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do Trung tâm kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định.
 - TPBank luôn lựa chọn các tổ chức kiểm toán độc lập có uy tín, đầy đủ năng lực để rà soát, kiểm toán các báo cáo tài chính, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
 - Thiết lập khẩu vị rủi ro và công bố chính sách quản lý rủi ro với khung và cơ cấu quản lý rủi ro rõ ràng, tuân thủ quy định của pháp luật.
 - Luôn tiên phong áp dụng mọi quy định về quản trị rủi ro tiên tiến trên thế giới như IFRS9, Basel III theo phương pháp tiêu chuẩn, ESG.

• Công bố thông tin và minh bạch

- TPBank luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về quản trị công ty đối với công ty đại chúng quy mô lớn và nghiêm yết như: Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành, và các quy định khác có liên quan.
 - Các văn bản về quản trị công ty như: Điều lệ TPBank, Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế về tổ chức và hoạt động của BKS, cũng như các văn bản nội bộ khác luôn được rà soát và điều chỉnh, cập nhật phù hợp với quy định mới.
 - TPBank luôn triển khai và báo cáo định kỳ, đột xuất về quản trị công ty theo quy định và theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước.
 - Các thông tin luôn đảm bảo được công bố đầy đủ, khách quan, chính xác, kịp thời, đăng tải bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên trang web của Ngân hàng và công bố trên hệ thống của cơ quan quản lý theo quy định, giúp mọi cổ đông, nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận.
 - Cổ đông và nhà đầu tư có quyền liên lạc với Ngân hàng qua các hình thức (điện thoại, email, thư tín, ...) và được giải đáp thỏa đáng trong thời gian hợp lý.

• Đảm bảo quyền lợi và đối xử công bằng với mọi cổ đông

- Mọi cổ đông được thông tin đầy đủ và kịp thời về thời gian, địa điểm và chương trình của các ĐHĐCĐ cũng như các vấn đề phải được thông qua tại các đại hội này.
 - Thông báo mời họp ĐHĐCĐ và các tài liệu liên quan được gửi tới các cổ đông, đồng thời đăng tải song ngữ Anh - Việt trong thời hạn 21 ngày trước ngày họp trên trang web của TPBank và công bố trên các kênh của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định. Đối với thông tin về các ứng cử viên thành viên HĐQT, BKS sẽ được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày họp.
 - Cổ đông nắm giữ đủ tỷ lệ cổ phần theo quy định của pháp luật có quyền đề cử nhân sự đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện vào HĐQT, BKS.
 - Cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi với HĐQT tại ĐHĐCĐ, kể cả câu hỏi liên quan tới kiểm toán độc lập hàng năm, kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình nghị sự của Đại hội đồng cổ đông, và đề xuất các giải pháp trong giới hạn hợp lý và được cung cấp, giải đáp thông tin đầy đủ.
 - Cổ đông được quyền tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ theo đúng trình tự quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Biên bản ĐHĐCĐ được ghi chép chính xác, kịp thời, đầy đủ thông tin theo đúng trình tự thời gian và được đăng tải song ngữ Anh - Việt cùng Nghị quyết ĐHĐCĐ trên trang web của TPBank trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc ĐHĐCĐ.

- Đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc ĐHĐCĐ. Cụ thể: chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ tính đến thời điểm 31/12/2023 với tỷ lệ 5%/cổ phiếu vào ngày 11/07/2024; trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% chốt tại ngày 24/09/2024, cổ phiếu mới được giao dịch vào ngày 22/10/2024.

- Đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt giữa cổ đông lớn và cổ đông thiểu số, cổ đông trong và ngoài nước.

- Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank. Các thông tin mà những người này và người có liên quan có được nhờ chức vụ của mình chỉ được sử dụng cho lợi ích chung của Ngân hàng.

● **Đảm bảo vai trò, quyền lợi của các bên liên quan**

- Tôn trọng lợi ích và quyền lợi hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan. Mọi hợp đồng, giao dịch giữa TPBank với công ty con, người nội bộ, cổ đông lớn và người liên quan của các trường hợp này đều được phê duyệt theo đúng thẩm quyền và được công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật. Các thành viên có quyền lợi liên quan tới các giao dịch này không có quyền biểu quyết.

- Ban hành Quy chế về phòng, chống nham nhũng, quy tắc về đạo đức kinh doanh để ngăn ngừa các hành vi không phù hợp trong nội bộ, gây tổn hại lợi ích chung của Ngân hàng.

- Xây dựng nội quy lao động, đảm bảo chính sách phúc lợi đầy đủ cho cán bộ nhân viên, các chương trình đào tạo để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ. Tăng cường phát triển cán bộ từ nguồn nội bộ, xây dựng lộ trình thăng tiến phù hợp, khuyến khích nhân tài.

3. Công tác cổ đông và quan hệ nhà đầu tư:

- Trong năm 2024, TPBank đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên theo đúng quy định, nhận được sự đồng thuận nhất trí cao của các cổ đông cho các nội dung hoạt động của Ngân hàng như: Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2023 và kế hoạch năm 2024, phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023, chi trả cổ tức bằng tiền và tăng vốn điều lệ năm 2024, sửa đổi các văn bản nội bộ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Công tác quan hệ nhà đầu tư (IR) được xác định là cầu nối giữa Ngân hàng và cộng đồng nhà đầu tư, là kênh cung cấp thông tin tới cổ đông/nhà đầu tư đồng thời truyền tải thông tin từ cộng đồng nhà đầu tư tới Ban Lãnh đạo. TPBank luôn hướng tới minh bạch thông tin, đáp ứng quyền cho cổ đông và nhà đầu tư, bảo vệ quyền lợi và sự bình đẳng giữa các nhóm cổ đông, quan tâm tới cổ đông thiểu số và nước ngoài, truyền tải nhanh chóng, xuyên suốt thông tin qua các kênh thông tin đa dạng (website, email, phương tiện thông tin đại chúng, ...), đẩy mạnh công tác IR qua công ty tư vấn nhằm tối đa hóa giá trị của Ngân hàng, tăng cường kết nối, củng cố niềm tin của nhà đầu tư, thu hút nguồn vốn đầu tư lâu dài, bền vững, nâng cao vị thế của TPBank trên thị trường cũng như giá trị cổ đông.

- Gia tăng lợi ích cho cổ đông qua việc duy trì chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông đều đặn qua các năm: năm 2020 là 20%, năm 2021 là 35%, năm 2023 là 39,19% và năm 2024 là 20%. Từ năm 2023 đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông là 25% và năm 2024 là 5%.

- Không ngừng nâng cao chất lượng thông tin trao đổi với các quỹ đầu tư/công ty chứng khoán định kỳ hàng quý hay đột xuất, các thông tin về hoạt động kinh doanh được cung cấp nhiều hơn với thời gian ngắn hơn, đáp ứng nhu cầu của các bên.

- Mục Nhà đầu tư trên trang web của TPBank <https://tpb.vn/nha-dau-tu> luôn được cập nhật, đổi mới với giao diện hiện đại, dễ tra cứu, thông tin đầy đủ, phong phú, hữu ích, được đăng tải song ngữ Anh - Việt.

- Với nỗ lực không ngừng nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của hoạt động IR, TPBank đã nhận được nhiều phản hồi tích cực từ các cổ đông, nhà đầu tư. Do đó, trong năm 2024, các công ty chứng khoán lớn đều đưa ra khuyến nghị mua/khả quan cho cổ phiếu TPB.

- Để tiếp nối những kết quả đã được trong các năm trước đây, TPBank sẽ chú trọng, củng cố hoạt động quan hệ nhà đầu tư và công tác quản lý cổ phiếu, tăng cường tương tác với cộng đồng nhà đầu tư, cải thiện chất lượng thông tin, gia tăng niềm tin của nhà đầu tư. Khi có yêu cầu, cổ đông và nhà đầu tư vui lòng liên hệ qua địa chỉ email: cbtt@tpb.com.vn

Luật Các tổ chức tín dụng mới đã có hiệu lực từ 1/7/2024 cùng các quy định, văn bản chỉ đạo của NHNN đã quy định tăng thêm về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát (BKS) đối với hoạt động quản trị điều hành của tổ chức tín dụng. Tuân thủ quy định của pháp luật, BKS đã tích cực phối hợp, trao đổi thông tin đánh giá, giám sát hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, BDH, chỉ đạo hoàn thành Kế hoạch kiểm toán nội bộ, góp phần phòng ngừa rủi ro, bảo đảm hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả.

I. HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ

1.1. TPBank kết thúc năm 2024 với những kết quả tích cực khi Ngân hàng hoàn thành vượt kế hoạch 05 chỉ tiêu được ĐHĐCĐ giao về quy mô tổng tài sản, quy mô huy động, quy mô cấp tín dụng, tỷ lệ nợ xấu và lợi nhuận trước thuế.

BKS đánh giá với kết quả đạt được, đặc biệt là tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới 2%, chủ động trích lập dự phòng rủi ro, tăng tỷ lệ bao phủ nợ xấu, củng cố “bộ đệm” dự phòng cho tương lai, tạo đà tăng trưởng cho năm 2025.

1.2. TPBank hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận 2023, góp phần nâng cao năng lực và ưu thế cạnh tranh.

1.3. Ban hành Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, Quy chế tài chính trên cơ sở cập nhật các quy định mới của Luật Các tổ chức tín dụng 2024, quy định pháp luật khác có liên quan và phù hợp với thực tế vận hành, yêu cầu quản trị tại TPBank.

2. Giám sát Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025

HĐQT TPBank đã chủ động tổ chức triển khai thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu, đảm bảo ngân hàng hoạt động lành mạnh, chất lượng, hiệu quả, công khai, minh bạch, tuân thủ quy định pháp luật.

3. Giám sát công tác quản trị, điều hành

BKS đánh giá HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN và chủ động chỉ đạo, giám sát Ban điều hành quyết liệt triển khai thực hiện Luật Các tổ chức tín dụng 2024, các giải pháp, kịch bản linh hoạt nhằm tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, xây dựng kịch bản kinh doanh cho năm 2024. Ban điều hành đã tích cực triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT, điều hành hệ thống, thực hiện kế hoạch kinh doanh hiệu quả và đảm bảo an toàn hệ thống.

4. Giám sát giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ và HĐQT

Kết quả giám sát năm 2024, BKS chưa ghi nhận có giao dịch nào trái với quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy định nội bộ của TPBank.

5. Thẩm định báo cáo tài chính (BCTC), giám sát thực trạng tài chính và việc chấp hành quy định về các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng

BKS đã tổ chức giám sát tình hình tài chính, giám sát việc chấp hành quy định về các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động và thẩm định BCTC định kỳ; duy trì cơ chế làm việc với Công ty kiểm toán độc lập để trao đổi thông tin, nắm bắt kết quả kiểm toán BCTC phục vụ yêu cầu thẩm định BCTC.

BCTC do Ban điều hành lập và được KPMG kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TPBank cho các giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày đóng sổ.

6. Chỉ đạo KTNB thực hiện kế hoạch kiểm toán năm 2024

6.1. BKS đã chỉ đạo, giám sát KTNB hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm 2024, cải tiến quy trình, đẩy mạnh đổi mới số, nâng cao chất lượng kiểm toán, gia tăng kiểm toán toàn diện các mảng hoạt động, nghiệp vụ Ngân hàng thông qua kiểm toán các Đơn vị kinh doanh, các Đơn vị Hội sở và kiểm toán chuyên đề; thực hiện đầy đủ các yêu cầu, kiến nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

6.2. Kết quả kiểm toán đã được báo cáo EXCO, TGD và luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo. KTNB đã chỉ ra những tồn tại, sai phạm, cảnh báo các rủi ro, từ đó kiến nghị các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động của TPBank, đóng góp tích cực vào việc nâng cao tính tuân thủ của hệ thống KSNB.

7. Lập danh sách cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật khi có sự thay đổi

BKS đã chỉ đạo KTNB đầu mối phối hợp với các Đơn vị có liên quan thực hiện thu thập thông tin về người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ của TPBank theo quy định tại Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng 2024 và phối hợp gửi thông tin, dữ liệu theo đề nghị của các đơn vị liên quan trong TPBank để phục vụ cho hoạt động kiểm soát, trong đó có giám sát, kiểm soát các giao dịch thuộc thẩm quyền thông qua của ĐHĐCĐ và HĐQT.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA BKS NĂM 2025

1. Phối hợp với HĐQT, TGD thực hiện Nghị quyết được ĐHĐCĐ thông qua, thực hiện tốt cơ chế làm việc, trao đổi thông tin giữa BKS với HĐQT, TGD và đơn vị ở tuyến 1, 2 để tăng cường hiệu quả công tác giám sát.

2. Tiếp tục giám sát công tác quản trị, điều hành của HĐQT, TGD theo quy định pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

3. Bám sát định hướng chỉ đạo của NHNN trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoạt động ngân hàng.

4. Tiếp tục đổi mới cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc; Nâng cao năng lực, vai trò, trách nhiệm của BKS, KTNB trong hoạt động của ngân hàng.

5. Chỉ đạo KTNB hoàn thành tốt Kế hoạch kiểm toán năm 2025, xây dựng và triển khai Kế hoạch kiểm toán năm 2026.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác của BKS theo quy định của pháp luật.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2024



10 DẤU ẤN NỔI BẬT 2024

16 năm kiên định viết câu chuyện tiên phong, hơn một thập kỷ chuyển mình bất phá, TPBank đã khẳng định vị thế dẫn đầu trên hành trình số với tầm nhìn đi trước thời đại. Ngân hàng Tím tự hào là biểu tượng của "Chất TỎI" đột phá, đồng hành và đổi mới trải nghiệm của hàng chục triệu khách hàng.



Tăng ấn tượng về doanh số chi tiêu thẻ và số lượng thẻ phát hành mới

TPBank ghi dấu ấn đột phá trong mảng thẻ với loạt sản phẩm sáng tạo, tiên phong. Lần đầu tiên, khách hàng có thể in Nickname trên thẻ Flash 2in1 tại LiveBank 24/7 hoặc in chân dung trên thẻ Flash 2in1 FreEGO. Thẻ TPBank JCB Cashback với nhiều ưu đãi hấp dẫn khẳng định vị thế dẫn đầu trong lĩnh vực lifestyle banking. Doanh số chi tiêu thẻ tăng trưởng ấn tượng, giúp TPBank được Visa và JCB vinh danh là "Ngân hàng dẫn đầu về tăng trưởng doanh số chi tiêu thẻ cao cấp" và "Ngân hàng dẫn đầu về phát hành thẻ mới".



TPBank đón mùa trái ngọt nở rộ, kết quả kinh doanh vượt chỉ tiêu ĐHCĐ

TPBank khép lại năm 2024 với lợi nhuận gần **7.600** tỷ đồng - vượt chỉ tiêu của ĐHCĐ & tăng **36%** so với năm 2023. Tổng huy động hơn **374.000** tỷ đồng, vượt **14%** mục tiêu. Tổng thu nhập hoạt động đạt hơn **18.000** tỷ đồng, tăng **11%** so với 2023. Tiềm lực tài chính của ngân hàng cũng được củng cố thêm với vốn điều lệ tăng lên **26.420** tỷ đồng.

Vượt mốc 14,1 triệu khách hàng, tỷ lệ khách hàng active và Casa tăng trưởng ngoạn mục

TPBank tiếp tục chứng minh sức hút từ các sản phẩm - dịch vụ ngân hàng ưu việt, tiện lợi trên nền tảng công nghệ hiện đại. Nâng tổng số khách hàng lên **14,1 triệu**, với tỷ lệ khách hàng active và giao dịch trên kênh số tăng mạnh. Đặc biệt, CASA đạt gần **54.000** tỷ đồng - lọt top những ngân hàng có tốc độ tăng trưởng CASA hàng đầu hệ thống. Năm 2024, TPBank cũng nằm trong nhóm 7 ngân hàng được lòng khách hàng nhất Việt Nam theo khảo sát của YouGov.



Tín dụng lập kỳ tích, vượt xa bình quân toàn ngành

Lần đầu tiên dư nợ cho vay của TPBank vượt **250.000** tỷ đồng, tăng trưởng tín dụng vượt xa bình quân ngành. Công nghệ tiên tiến đã giúp ngân hàng tối ưu hóa quy trình trong hoạt động cho vay, mang đến sự thuận tiện vượt kỳ vọng khách hàng. Đây cũng chính là yếu tố tạo nên sự khác biệt rõ rệt giúp TPBank bứt phá mạnh mẽ trong hoạt động kinh doanh, khẳng định thế mạnh dẫn đầu các xu thế phát triển của ngành ngân hàng.

Dico trở thành "ngôi sao sáng" trong lĩnh vực cho vay qua kênh số

Trung tâm Kinh doanh Tài chính Số (DICO) đã khẳng định vai trò nổi bật trong lĩnh vực cho vay số, đóng góp quan trọng vào thành công của TPBank. Năm qua, TPBank đã cấp hơn **4,5 triệu** khoản vay vốn nhanh chóng, hợp pháp trên các kênh số cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Sự phát triển của DICO tạo cơ hội tiếp cận nguồn vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, giảm phụ thuộc vào tín dụng đen, thúc đẩy thương mại điện tử và đóng góp vào nền kinh tế số bền vững tại Việt Nam.



Vai trò trụ cột của App TPBank trong chiến lược số hóa được củng cố với trên 2,1 triệu lượt tải và sử dụng mới

App TPBank khẳng định vai trò trên cả một công cụ tài chính - là trụ cột trong chiến lược số hóa của ngân hàng. Với giao diện hiện đại, tính năng vượt trội và khả năng tùy chỉnh thông minh, ứng dụng đã đạt hơn **2,1 triệu** lượt tải trong năm 2024, xác lập cột mốc mới trên hành trình chinh phục thị trường. Ứng dụng mang đến trải nghiệm cá nhân hóa, định hình phong cách sống số hiện đại, năng động và là nền tảng kết nối khách hàng với hệ sinh thái ngân hàng số toàn diện, biểu tượng cho tinh thần tiên phong, sáng tạo không ngừng, khẳng định vị thế mở lối sáng tạo số trong ngành ngân hàng Việt Nam.



2.100.000

Dẫn đầu toàn ngành về tốc độ kết nối hệ thống và tỷ lệ thu thập sinh trắc học

Đi đầu trong triển khai xác thực giao dịch bằng sinh trắc học, tiên phong kết nối với Bộ Công An để triển khai dịch vụ Định danh và xác thực điện tử qua VneID, TPBank đã sớm đáp ứng nhiều tiêu chí của Quyết định 2345 của Ngân hàng Nhà nước và là đơn vị dẫn đầu toàn ngành về tỉ lệ thu thập sinh trắc học của khách hàng tới **62%** tính đến cuối năm 2024. TPBank một lần nữa khẳng định vai trò và vị thế đi đầu của nền tảng ngân hàng số với trung tâm là App TPBank.



Hoàn thiện bộ tiện ích số dành cho khách hàng doanh nghiệp với tính năng bảo lãnh dự thầu online

TPBank hoàn thiện bộ tiện ích số cho khách hàng doanh nghiệp với tính năng bảo lãnh dự thầu online, giúp rút ngắn quy trình lập hồ sơ và nhận thư bảo lãnh trong chưa đầy 30 phút, cam kết tài chính tín chấp tới 10 tỷ đồng. Trong năm đầu, đã có 2.500 giao dịch thành công từ 600 khách hàng, với hơn 30% doanh nghiệp tham gia đấu thầu chuyển sang kênh online. TPBank Biz cũng liên tục cập nhật các tiện ích mới như chứng từ số, giải ngân online và chữ ký số từ xa mang lại nhiều tiện ích khác biệt cho doanh nghiệp.



TPBank liên tiếp được các tổ chức trong nước và quốc tế vinh danh

TPBank tiếp tục khẳng định vị thế với loạt giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế: Thương hiệu Quốc gia Việt Nam (2 năm liên tiếp), Top 8 Ngân hàng Việt Nam (theo Forbes), Top 10 Ngân hàng thương mại uy tín, Top 30 thương hiệu giá trị nhất Việt Nam và Top 500 ngân hàng toàn cầu (theo Brand Finance). Nỗ lực tiên phong số hóa và phát triển bền vững của TPBank cũng được ghi nhận với giải thưởng Ngân hàng Đối tác Tài trợ Thương mại Tốt nhất (theo IFC), Leading SME Trade Bank (theo ADB) và Giải pháp Trải nghiệm số xuyên kênh tốt nhất châu Á - Thái Bình Dương (The Asian Banker).



Dòng chảy ESG bền vững xuyên suốt ngân hàng công nghệ

App TPBank khẳng định vai trò trên cả một công cụ tài chính - là trụ cột trong chiến lược số hóa của ngân hàng. Với giao diện hiện đại, tính năng vượt trội và khả năng tùy chỉnh thông minh, ứng dụng đã đạt hơn 2,1 triệu lượt tải trong năm 2024, xác lập cột mốc mới trên hành trình chinh phục thị trường. Ứng dụng mang đến trải nghiệm cá nhân hóa, định hình phong cách sống số hiện đại, năng động và là nền tảng kết nối khách hàng với hệ sinh thái ngân hàng số toàn diện, biểu tượng cho tinh thần tiên phong, sáng tạo không ngừng, khẳng định vị thế mở lối sáng tạo số trong ngành ngân hàng Việt Nam.



Đi đầu trên hành trình số hóa và thấu hiểu sâu sắc, TPBank không ngừng sáng tạo và chuyển mình để kiến tạo đời sống tài chính cá nhân hóa, khai mở những chân trời mới, định hình tương lai xã hội số và từng bước khẳng định vị thế trên hành trình trở thành định chế tài chính hàng đầu Việt Nam, vươn mình mạnh mẽ trên bản đồ ngân hàng số khu vực và thế giới.



Năm 2024 với bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục diễn ra gay gắt, căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia tác động đến hòa bình, ổn định trên thế giới, làm suy giảm hệ thống thương mại, đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Tuy nhiên, sau nhiều biến động, kinh tế thế giới cũng có những dấu hiệu dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, chính sách tiền tệ được nới lỏng.

Trong nước, kinh tế Việt Nam đã vượt qua khó khăn để đạt được những thành tựu nổi bật. Tăng trưởng kinh tế đạt trên 7,09% (vượt mức mục tiêu đề ra là 6% - 6,5%). Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, CPI trung bình chỉ tăng 3,63% so với năm trước (thấp hơn nhiều so với mức mục tiêu Quốc hội thông qua là 4-4,5%), tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Tuy nhiên, những diễn biến trên các thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp, cùng tâm lý lo ngại của người dân trước giá vàng cao... cũng tác động phần nào tới thị trường tiền tệ nói chung và hoạt động ngân hàng nói riêng.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ CHỈ TIÊU KINH DOANH NĂM 2024

1. Các chỉ số tài chính, trích lập dự phòng và chỉ tiêu đảm bảo an toàn hoạt động 2024 (số liệu đã kiểm toán):

1.1 Các chỉ số tài chính chủ yếu

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024 (*)	Kế hoạch 2024	+/- so với cuối năm 2023	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch 2024
1	Tổng tài sản	356.634	418.028	390.000	61.394	107,19%
2	Vốn điều lệ	22.016	26.420	22.016	4.404	120,00%
3	Tổng huy động	316.518	374.046	327.000	57.529	114,39%
3.1	Tiền gửi khách hàng & Phát hành GTCG	232.478	279.438		46.961	
3.2	Tiền gửi & vay của TCTD khác	83.966	94.514		10.548	
3.3	Vốn tài trợ ủy thác	74	94		20	
4	Dư nợ cho vay và trái phiếu TCKT	217.556	261.458	251.821	43.902	103,83%
4.1	Cho vay khách hàng	205.355	251.104	-	45.749	
4.2	Đầu tư trái phiếu TCKT	12.201	10.354	-	(1.847)	
5	Tỷ lệ nợ xấu (**)	1,52%	1,12%	<2,5%	-0,4%	
6	Lợi nhuận trước thuế	5.589	7.600	7.500	2.011	101,33%
7	CAR	12,42%	13,20%			
8	ROE	13,76%	16,90%		3,14%	

(*) Số liệu hợp nhất (Ngân hàng góp 99,9% vốn điều lệ của Công ty quản lý quỹ Việt Cát (VFC) và VFC trở thành Công ty con từ ngày 30/01/2024)

(**) Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN (đã được thay thế bởi Thông tư 31/2024/TT-NHNN từ ngày 01/07/2024)

Tổng tài sản của TPBank đến 31/12/2024 đạt 418.028 tỷ đồng tăng 17,2% so với thời điểm cuối năm 2023.

Tổng thu nhập hoạt động thuần năm 2024 của TPBank đạt 18.038 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi thuần đạt 12.906 tỷ đồng, chiếm 71,5%; thu nhập thuần ngoài lãi đạt 5.132 tỷ đồng, chiếm 28,5%. Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro tín dụng đạt 11.759 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 7.600 tỷ đồng.

1.2..Chất lượng tín dụng, tình hình trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN đến 31/12/2024 kiểm soát ở mức 1,12%, hoàn thành kế hoạch ĐHCĐ giao, đảm bảo mục tiêu định hướng của NHNN (<3%).

Toàn bộ các khoản cho vay đều được TPBank trích dự phòng rủi ro căn cứ theo quy định của NHNN về phân loại nợ và trích dự phòng tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN và nghị định 86/2024/NĐ-CP. Trong năm 2024, nhằm kiểm soát rủi ro, TPBank đã đẩy mạnh trích lập dự phòng với mức trích lập 4.159 tỷ đồng (trong đó dự phòng chung 373 tỷ đồng, dự phòng cụ thể 3.876 tỷ đồng, hoàn nhập dự phòng khác 90 tỷ đồng), thực hiện sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng số tiền 3.798 tỷ đồng nhằm chủ động sử dụng nguồn lực để bao phủ nợ xấu, tránh những tác động tiêu cực trong tương lai.

1.3. Các chỉ tiêu đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống được bảo đảm

TPBank luôn tuân thủ các giới hạn và tỷ lệ đảm bảo an toàn hợp nhất trong hoạt động theo quy định của NHNN. Một số chỉ tiêu đến 31/12/2024 như sau:

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) đạt 13,20%, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN (≥8 %) tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.
- Tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR) đạt 67,64%, đáp ứng được quy định của NHNN (≤85 %) tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019.
- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn là 18,96% đáp ứng được quy định của NHNN (≤30%) tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019.
- Tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ khả năng chi trả và các chỉ tiêu an toàn khác đáp ứng theo quy định của NHNN và thông lệ quốc tế.

2. Các hoạt động cụ thể

2.1 Hoạt động huy động và sử dụng vốn

2.1.1 Hoạt động huy động vốn

Huy động thị trường 1 (bao gồm cả GTCG do TPBank phát hành) tại 31/12/2024 đạt 279.439 tỷ đồng, tăng 20,2% so với năm 2023. Trong đó tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng đạt 53.933 tỷ đồng, chiếm 22,25% huy động từ tiền gửi thị trường 1. Huy động bằng ngoại tệ đạt 10.151 tỷ đồng chiếm 4,2% trên huy động từ tiền gửi thị trường 1. Năm 2024, Ngân hàng tập trung thúc đẩy huy động nguồn vốn không kỳ hạn đối với phân khúc khách hàng cá nhân để có thể cân đối lãi suất huy động và cho vay cho phù hợp với hoàn cảnh nền kinh tế và diễn biến thị trường.

Huy động tăng trưởng theo đúng định hướng, phù hợp với nhu cầu vốn của Ngân hàng. Các sản phẩm huy động tập trung đa dạng hóa danh mục sản phẩm tiết kiệm nhằm đáp ứng các nhu cầu của khách hàng, đáp ứng được yêu cầu về thanh khoản và tiết kiệm được chi phí vốn.

Năm 2024, TPBank đã thực hiện tổng cộng 38 đợt phát hành trái phiếu với tổng khối lượng phát hành là 23.446 tỷ đồng, số dư đến hết 31/12/2024 là 30.633 tỷ đồng. Việc phát hành trái phiếu của TPBank là hoạt động thường niên nhằm mục đích huy động vốn để Cho vay và Tăng vốn cấp 2. Báo cáo về tình hình sử dụng số tiền thu được từ các đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ của TPBank được kiểm toán thực hiện 6 tháng/lần theo đúng quy định tại Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ. Các tài liệu và hồ sơ chào bán liên quan đã được công bố trên Chuyên trang của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổng thông tin điện tử của TPBank (<http://tpb.vn>) và các kênh thông tin khác theo quy định của pháp luật..

2.1.2 Hoạt động sử dụng vốn

Năm 2024, mặc dù nền kinh tế trong và ngoài nước có nhiều khó khăn, nhưng hoạt động phát triển quy mô kinh doanh của TPBank vẫn được đảm bảo an toàn, kiểm soát nợ xấu thấp hơn mức quy định của NHNN đồng thời gia tăng thị phần nhằm đảm bảo lợi nhuận cho Ngân hàng.

Dư nợ tín dụng thị trường 1 đến cuối năm 2024 đạt 261.458 tỷ đồng, trong đó đẩy mạnh phát triển dư nợ cho vay khách hàng đạt 251.104 đồng (tăng 22,28% so với 2023), trái phiếu doanh nghiệp giảm trên 15% so với năm 2023, đạt 10.354 tỷ đồng.

2.2. Hoạt động quản lý rủi ro

TPBank tiếp tục thực hiện tốt việc xây dựng khung, mô hình và vận hành theo dõi quản lý, đề xuất các biện pháp để đảm bảo bộ chỉ số tài chính của TPBank phù hợp với thông lệ quốc tế và NHNN, nâng cao đánh giá của các cơ quan quản lý, đối tác trong, ngoài nước và các tổ chức xếp hạng.

TPBank đã thực hiện nâng cấp phương thức quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng mang tính chủ động và tối ưu được hiệu quả kinh doanh bằng cân đối, đồng thời vẫn đảm bảo được các bộ chỉ số trọng yếu theo yêu cầu của các Định chế tài chính và NHNN.

2.3 Hoạt động của các Khối, đơn vị hỗ trợ

2.3.1. Công tác nhân sự và đào tạo:

Tổng số cán bộ nhân viên (CBNV) của toàn hệ thống tới 31/12/2024 là 7.890 người (tại 31/12/2023 là 7.939 cán bộ nhân

viên)

Năm 2024, TPBank đã tiếp tục đạt được các giải thưởng danh giá và có uy tín cao trong lĩnh vực nhân sự, như: Top 10 Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất ngành Tài chính - Ngân hàng - Chứng khoán; Top 100 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam do đối tác Anphabe tổ chức; Top 6 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam; Năm đầu tiên TPBank tham gia tại bảng xếp hạng của Khối doanh nghiệp lớn, đứng sau VCB, BIDV, VTB, MB và TCB.

2.3.2 Lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT):

- » Hoàn thành dự án nâng cấp core Banking đúng tiến độ, thời gian phản hồi giao dịch giảm 67%, nhiều tính năng mới giúp tăng khả năng xử lý trên 100 triệu giao dịch/tháng, đáp ứng tăng trưởng nhanh, rất tiết kiệm so với ngân hàng khác.
- » Hoàn thành kết nối, tích hợp dịch vụ với VNeID của Bộ Công an, giúp đưa TPBank là một trong số những ngân hàng đầu tiên kết nối thành công với trung tâm RAR - C06.
- » Triển khai việc Dân chủ hóa dữ liệu, sâu rộng bằng việc rọc phách và cấp phát sẵn dữ liệu cho phân tích của các khối thông qua việc quy hoạch các vùng dữ liệu theo mục đích khai thác.
- » Ứng dụng Automation test nâng mức tự động hóa từ 20% lên 35% khối lượng công việc test ứng dụng đối với Trung tâm Phát triển và 49% đối với trung tâm DevOps.
- » Đã số hóa 523 quy trình vượt kế hoạch 134%. Hoàn thành 238 yêu cầu cải tiến cho các Đơn vị trong hệ thống.
- » Giảm tỷ lệ lỗi giao dịch trong đó eBankX tỷ lệ lỗi bình quân là: 0.05% giảm 46%, eBankBiz tỷ lệ lỗi bình quân là: 0.24% giảm 39% so với 2023. Trong khi CCU tăng lên 215 nghìn so với 96 nghìn tại năm trước.

Một số giải thưởng Công nghiệp thông tin đạt được trong năm 2024: Giải thưởng The Asian Banker 2024: Best Omnichannel Implementation (Giải pháp xuyên kênh tốt nhất), Giải thưởng The Digital Banker 2024: Best Multi-channel Digital Customer Experience Solution 2024 (Giải pháp Trải nghiệm số đa kênh tốt nhất). Giải thưởng Sao Khuê 2024 (03 giải): Ứng dụng Ngân hàng số, Bảo lãnh dự thầu online, Bio Center. Giải thưởng Hội truyền thông số Việt Nam: VietNam Digital Awards - 2024 - Doanh nghiệp chuyển đổi số xuất sắc.

2.3.3. Phát triển mạng lưới:

Trong năm 2024, TPBank đã thành lập mới 04 chi nhánh tại Hà Nội, Quảng Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc và 02 Phòng giao dịch tại Hà Nội, Bắc Ninh.

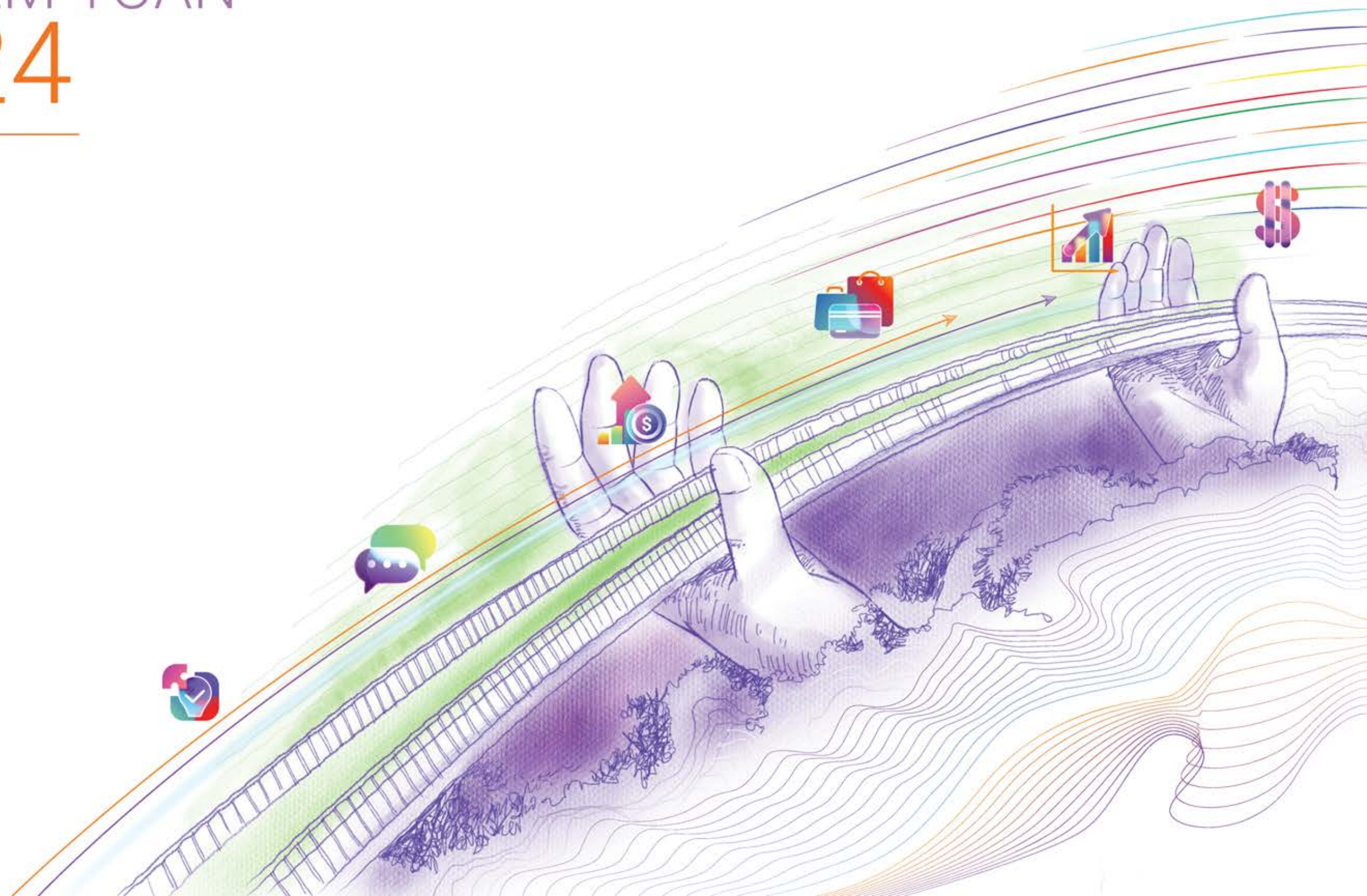
Mạng lưới chi nhánh của TPBank đã phủ khắp cả 3 miền với 01 văn phòng đại diện, 63 Chi nhánh, 77 Phòng giao dịch. Đến hết năm 2024, TPBank có hơn 400 điểm LiveBank tại 40 tỉnh/thành phố trên toàn quốc.

3. Tình hình TPBank góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác

TPBank sở hữu cổ phần ở 02 doanh nghiệp là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát (TPBank nắm giữ 99,9% cổ phần) và Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong (TPBank nắm giữ 9,01% cổ phần).

Trong năm 2024, hai công ty TPBank đầu tư, góp vốn đều hoạt động có lãi. Trong đó, Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát ghi nhận mức lợi nhuận trước thuế 196 triệu đồng, công ty cổ phần chứng khoán Tiên Phong đạt mức lợi nhuận trước thuế là 481.450 triệu đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN 2024



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số

123/GP-NHNN — Ngày 5 tháng 5 năm 2008
Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch - Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Suong	Thành viên
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2025
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát - Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng - Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

TRỤ SỞ CHÍNH

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 05 đến 92 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng"), và công ty con (gọi chung là "TPBank"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 92.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam — Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00185-25-2



Đoàn Thanh Toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 27 tháng 03 năm 2024

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3849-2022-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt và vàng	6	1.292.735	2.338.561
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	7	22.708.369	9.213.809
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	8	70.520.700	52.353.119
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		62.182.535	33.889.232
2	Cho vay các TCTD khác		8.338.165	18.463.887
IV.	Chứng khoán kinh doanh		1	-
1	Chứng khoán kinh doanh		1	-
VI.	Cho vay khách hàng		247.238.856	202.586.102
1	Cho vay khách hàng	10	250.331.368	205.262.092
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.092.512)	(2.675.990)
VII.	Hoạt động mua nợ	12	766.739	92.062
1	Mua nợ		772.533	92.757
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.794)	(695)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	59.472.044	65.335.805
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		59.549.367	65.391.552
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(122.023)	(100.447)
X.	Tài sản cố định		1.221.874	1.058.905
1	Tài sản cố định hữu hình	14	856.699	729.429
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.134.077	1.785.660
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.277.378)	(1.056.231)
2	Tài sản cố định vô hình	15	365.175	329.476
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.027.747	886.455
b	- Hao mòn TSCĐ		(662.572)	(556.979)
XII.	Tài sản Có khác		14.807.073	23.655.609
1	Các khoản phải thu	16.1	7.033.567	15.196.087
2	Các khoản lãi phí phải thu	16.2	3.285.020	3.867.722

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
4	Tài sản Có khác	16.3	4.518.359	4.681.800
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(29.873)	(90.000)
	TỔNG TÀI SẢN		418.028.391	356.633.972
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	238.268	338.420
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		238.268	338.420
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	94.513.809	83.965.697
1	Tiền gửi của các TCTD khác		76.597.834	62.399.297
2	Vay các TCTD khác		17.915.975	21.566.400
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	242.805.789	208.261.560
IV.	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	131.331	66.150
V.	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	20	93.606	74.311
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	36.632.200	24.216.267
VII.	Các khoản nợ khác		6.018.919	6.968.650
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	3.519.767	4.978.734
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	2.499.152	1.989.916
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		380.433.922	323.891.055
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII.	Vốn chủ sở hữu	23	37.594.469	32.742.917
1	Vốn của TCTD		26.419.562	22.016.350
a	Vốn điều lệ		26.419.562	22.016.350
2	Quỹ của TCTD		3.721.866	3.052.367
5	Lợi nhuận chưa phân phối		7.452.529	7.674.200
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		99	-
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.594.469	32.742.917
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		418.028.391	356.633.972

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	39	2.056.280	1.241.077
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi	39	6.828.219	2.942.469
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi	39	6.829.158	2.940.528
	Cam kết giao dịch hoán đổi	39	76.367.711	68.370.480
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C	39	3.133.523	2.232.344
5	Bảo lãnh khác	39	59.245.703	50.773.538
6	Các cam kết khác	39	20.470.360	19.943.134
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37.1	1.086.569	1.186.580
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37.2	22.517.050	17.224.835
9	Tài sản và chứng từ khác	37.3	64.452.241	57.174.876

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Lập biểu

Kiểm soát





Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	25.948.638	28.562.417
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(13.041.982)	(16.134.589)
I.	Thu nhập lãi thuần		12.906.656	12.427.828
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.386.294	3.178.465
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.022.684)	(899.217)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.363.610	2.279.248
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	318.932	779.153
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	180	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	1.094.914	855.841
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.229.244	872.290
6	Chi phí hoạt động khác		(875.309)	(977.603)
VI.	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	32	353.935	(105.313)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		40	-
VIII.	Chi phí hoạt động	33	(6.278.857)	(6.701.533)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.759.410	9.535.224
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(4.159.212)	(3.946.265)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		7.600.198	5.588.959
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(1.528.564)	(1.125.634)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.528.564)	(1.125.634)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		6.071.634	4.463.325
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	45	2.298	(Trình bày lại) 1.688

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Lập biểu

Kiểm soát





Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		26.306.226	27.965.049
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(14.281.794)	(15.239.814)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.363.610	2.279.248
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.441.745	1.413.701
5	Chi phí khác đã trả		(315.822)	(409.461)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro		669.540	303.664
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.919.786)	(6.325.142)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(1.199.379)	(1.612.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			10.064.340	8.374.931
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.090.722	(1.985.008)
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		5.842.184	8.429.048
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	203.247
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(40.406.778)	(42.586.440)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(3.797.746)	(3.013.533)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.836.872)	939.114
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNNVN		(100.152)	(95.019)
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		15.243.320	10.599.440
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		34.544.229	13.301.639
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		10.551.433	(1.672.787)
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		19.295	(90.612)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		65.181	66.150
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		64.117	(349.545)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.343.273	(7.879.375)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(377.749)	(485.789)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		251	484
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(22.420)	
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(399.918)	(485.305)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		3.446.400	6.117.800
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.581.900)	(658.700)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1.100.818)	(3.954.389)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			763.682	1.504.711
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm			40.707.037	(6.859.969)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			45.441.602	52.301.571
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			86.148.639	45.441.602

Lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Kiểm soát

Phê duyệt

NGÂN HÀNG

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

TIỀN PHONG

QUẢN LÝ VÀ KIỂM - T.P HÀ NỘI

Lê Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Hoàng

Giám đốc Khối Tài chính

Nguyễn Hưng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp; Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Thống đốc NHNNVN.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.419.562 triệu đồng (tại ngày 31/12/2023 là 22.016.350 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép và một (01) công ty con (31/12/2023: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi tám (58) chi nhánh và bảy mươi tư (74) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Tổng số nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng và công ty con có 7.890 cán bộ công nhân viên (31/12/2023: 7.939 cán bộ công nhân viên).

Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng sở hữu trực tiếp một công ty con (31/12/2023: Không) như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Lĩnh vực hoạt động
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 01 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,9%

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là “TPBank”. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Ngân hàng và công ty con.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của TPBank được lập phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. THAY ĐỔI VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Áp dụng thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoả (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

TPBank áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của TPBank được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

Áp dụng thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

TPBank áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của TPBank được trình bày tại Thuyết minh 5.17.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5.1. Cơ sở hợp nhất

5.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

5.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

5.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

5.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

5.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

TPBank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi TPBank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 5.5.

5.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. TPBank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, TPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày TPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với TPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TPBank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

TPBank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TPBank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi TPBank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, TPBank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của TPBank.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

TPBank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được TPBank đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật.

thì TPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

TPBank áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được TPBank đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- và không vi phạm pháp luật.

thì TPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), TPBank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1- Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2- Nợ cần chú ý	5%
3- Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4- Nợ nghi ngờ	50%
5- Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510

TPBank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TP Bank chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do bão số 3.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

TPBank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TPBank đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. TPBank thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, TPBank được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi TPBank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

5.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

5.6.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, TPBank không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng hoặc công ty con trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

5.6.2. Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh 5.5.

5.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ và Tài sản tổn động của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của TPBank theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn. Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

5.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 5.5.

5.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

5.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	5 – 8 năm

5.11. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

5.12. Các khoản phải thu

5.12.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

5.12.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi TPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5.12.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.12.4. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

5.12.5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

5.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

5.14. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

5.15. Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. TPBank thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

5.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và TPBank dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5.17. Các chỉ tiêu ngoại bảng

5.17.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào TPBank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. TPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với TPBank số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

5.17.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5.18. Các công cụ phái sinh

TPBank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của TPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng.

Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo của TPBank là các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5.19. Lợi ích của nhân viên

5.19.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên TPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, nhân viên Ngân hàng sẽ được hỗ trợ thêm một khoản trợ cấp hưu trí, mức chi trả theo chính sách, quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.

5.19.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, khoản 3, 5 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

5.19.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, TPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5.20. Vốn và các quỹ

5.20.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.20.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.20.3. Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng"), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định 93, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ của Công ty con

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2015/TT-BTC:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

5.20.4. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

5.21. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 5.5) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 5.5 được ghi nhận khi TPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 5.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 5.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và TPBank thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng hoặc công ty con được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, TPBank sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, TPBank thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: TPBank sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

bằng quỹ dự phòng tài chính của TPBank. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, TPBank thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, TPBank thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, TPBank thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

- Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: TPBank thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của TPBank.
- Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của TPBank.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

5.22. Lãi trên cổ phiếu

TPBank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

5.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của TPBank được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của TPBank được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5.25. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

TPBank có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó TPBank nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, TPBank có các khoản nhận ủy thác mà TPBank chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, TPBank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. TPBank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất của TPBank.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

5.26. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 5.5 và Thuyết minh 5.12.2, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

5.27. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5.28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng.Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank trong năm trước.

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	991.508	1.088.471
Tiền mặt bằng ngoại tệ	183.948	235.980
Vàng	117.279	1.014.110
	1.292.735	2.338.561

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND	20.328.170	7.382.081
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ	2.380.199	1.831.728
	22.708.369	9.213.809

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

8. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	13.844.295	15.039.232
- Bằng VND	12.505.067	13.769.428
- Bằng ngoại tệ	1.339.228	1.269.804
Tiền gửi có kỳ hạn	48.338.240	18.850.000
- Bằng VND	46.306.160	18.850.000
- Bằng ngoại tệ	2.032.080	-
	62.182.535	33.889.232
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	7.969.360	18.463.887
Bằng ngoại tệ	368.805	-
	8.338.165	18.463.887
	70.520.700	52.353.119

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	48.338.240	18.850.000
- Cho vay các TCTD khác	8.338.165	18.463.887
	56.676.405	37.313.887

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70% - 5,80%	0,60% - 4,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40%	Không có
Cho vay bằng ngoại tệ	4,45% - 7,05%	Không có
Cho vay bằng VND	4,60% - 7,10%	5,50% - 11,68%

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.503.553	27.704	(117.692)	(89.988)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.758.969	98.168	(284.494)	(186.326)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.219.432	262.444	(117.461)	144.983
	62.481.954	388.316	(519.647)	(131.331)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.648.231	178.355	(281.681)	(103.326)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.598.605	73.219	(210.994)	(137.775)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.646.925	206.377	(31.426)	174.951
	110.893.761	457.951	(524.101)	(66.150)

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	247.344.697	203.278.992
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.831.781	781.568
Các khoản trả thay khách hàng	52.816	156.176
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.739	1.361
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.092.335	1.043.995
	250.331.368	205.262.092

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
--	-------------------------	-------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nợ đủ tiêu chuẩn	242.098.053	195.297.952
Nợ cần chú ý	4.430.059	5.763.793
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.502.788	1.659.094
Nợ nghi ngờ	1.188.627	1.426.187
Nợ có khả năng mất vốn	1.111.841	1.115.066
	250.331.368	205.262.092

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	100.727.851	81.998.643
Nợ trung hạn	42.581.021	32.031.909
Nợ dài hạn	107.022.496	91.231.540
	250.331.368	205.262.092

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	754.232	0,30	820.630	0,40
Công ty TNHH khác	39.619.171	15,83	30.229.423	14,73
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	732.192	0,29	1.205.393	0,59
Công ty cổ phần khác	86.012.023	34,36	63.967.853	31,16
Công ty hợp danh	1.748	0,00	2.444	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	26.621	0,01	24.060	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	679.244	0,27	586.959	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	75.650	0,03	33.971	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	122.419.191	48,91	108.371.153	52,80
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	11.296	0,00	20.206	0,01
	250.331.368	100,00	205.262.092	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.912.189	1,56	8.399.094	4,09
Khai khoáng	479.541	0,19	1.197.802	0,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24.118.782	9,63	15.670.032	7,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.109.730	1,64	4.991.892	2,43
Xây dựng	20.427.101	8,16	17.170.358	8,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23.288.538	9,30	10.872.346	5,30
Vận tải kho bãi	14.249.743	5,69	10.384.611	5,06
Thông tin và truyền thông	1.790.254	0,72	1.623.304	0,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21.355.380	8,54	14.622.261	7,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	122.422.807	48,90	108.378.242	52,80
Hoạt động kinh doanh khác	14.177.303	5,67	11.952.150	5,82
Tổng	250.331.368	100,00	205.262.092	100,00

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay bằng VND	238.157.457	198.191.926
Cho vay bằng ngoại tệ	12.173.911	7.070.166
	250.331.368	205.262.092

Lãi suất tại thời điểm cuối năm

	31/12/2024	31/12/2023
Cho vay bằng VND	4,50% - 9,10%	4,69% - 14,83%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,90% - 6,40%	3,80% - 6,82%

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung	1.869.146	1.531.102
Dự phòng cụ thể	1.223.366	1.144.888
	3.092.512	2.675.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11.1 Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.531.102	1.212.451
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 34)	338.044	318.651
Số dư cuối năm	1.869.146	1.531.102

11.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.144.888	620.137
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 34)	3.876.224	3.538.284
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ	(3.797.746)	(3.013.533)
Số dư cuối năm	1.223.366	1.144.888

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Chi tiết hoạt động mua nợ của TPBank tại thời điểm cuối năm như sau :

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	772.533	92.757
Dự phòng rủi ro	(5.794)	(695)
	766.739	92.062

Giá trị dư nợ gốc của các khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối năm:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã mua	772.533	92.757

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã mua	772.533	92.757

Phân tích dư nợ của các khoản nợ đã mua theo kỳ hạn:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ dài hạn	772.533	92.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ:

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản nợ đã mua. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	695	1.365
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	5.099	(670)
Số dư cuối năm	5.794	695

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	15.573.947	18.483.207
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	33.395.333	34.571.946
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.309.787	12.156.199
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	270.300	180.200
	59.549.367	65.391.552

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước là 4.500.000 triệu VND (31/12/2023: 11.411.851 triệu VND).

13.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành (*)	44.700	44.700

(*) Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2013 đến ngày 12 tháng 09 năm 2023 và có lãi suất 8,90%. Từ ngày 12 tháng 09 năm 2023, trái phiếu này đã bị quá hạn.

13.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	77.323	91.172
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	9.275
	122.023	100.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	91.172	335	8.940	100.447
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(13.849)	(335)	35.760	21.576
Số dư cuối năm	77.323	-	44.700	122.023

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	23.967	164.427	335	-	188.729
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(23.967)	(73.255)	-	8.940	(88.282)
Số dư cuối năm	-	91.172	335	8.940	100.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phân tích chất lượng dư nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng khoán chính quyền địa phương):

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.542.982	36.782.945
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	44.700
Nợ có khả năng mất vốn	44.700	-
	32.587.682	36.827.645

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Số tăng trong năm	339.700	12.585	9.187	506	361.978
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	-	201	-	201
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(1.105)	(12.631)	-	(13.762)
Số dư cuối năm	1.303.700	102.183	716.034	12.160	2.134.077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Khấu hao trong năm	136.888	10.042	86.483	1.190	234.603
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	-	170	-	170
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(971)	(12.629)	-	(13.626)
Số dư cuối năm	674.406	57.232	535.789	9.951	1.277.378
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429
Số dư cuối năm	629.294	44.951	180.245	2.209	856.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Khoản mục	Máy móc, thiết bị, triệu đồng Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	957.760	71.667	685.939	10.429	1.725.795
Số tăng trong năm	6.381	20.882	34.940	1.225	63.428
Thanh lý, nhượng bán	(115)	(1.846)	(1.602)	-	(3.563)
Số dư cuối năm	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	407.996	40.460	366.337	7.589	822.382
Khấu hao trong năm	129.663	9.547	97.030	1.172	237.412
Thanh lý, nhượng bán	(115)	(1.846)	(1.602)	-	(3.563)
Số dư cuối năm	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	549.764	31.207	319.602	2.840	903.413
Số dư cuối năm	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429

Tại 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 588.892 triệu VND (31/12/2023: 445.677 triệu VND).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	
	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	886.455	750.811
Số tăng trong năm	140.802	135.644
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	490	-
Số dư cuối năm	1.027.747	886.455
Giá trị hao mòn lũy kế	556.979	448.838
Khấu hao trong năm	105.433	108.141
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	160	-
Số dư cuối năm	662.572	556.979
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	329.476	301.973
Số dư cuối năm	365.175	329.476

Tại 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 428.923 triệu VND (31/12/2023: 286.029 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 16.1)	7.033.567	15.196.087
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 16.2)	3.285.020	3.867.722
Tài sản Cố khác (Thuyết minh 16.3)	4.518.359	4.681.800
Dự phòng rủi ro các tài sản Cố nội bảng khác (Thuyết minh 16.4)	(29.873)	(90.000)
	14.807.073	23.655.609

16.1. Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	83.528	79.119
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	77.220	76.650
Phải thu nội bộ khác	6.308	2.469
Các khoản phải thu bên ngoài	6.950.039	15.116.968
Mua sắm tài sản cố định	356.981	482.374
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	6.454	35.496
Các khoản phải thu án phí	2.534	2.663
Các khoản phải thu bên ngoài khác	6.584.070	14.596.435
Trong đó:		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	434.244	416.627
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành	1.762.791	-
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	3.979.328	13.692.212
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	407.707	487.596
	7.033.567	15.196.087

(*) Đây là các khoản phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay được phát hành trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	10.328	4.144
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.050.090	1.609.651
Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	2.116.982	1.809.084
Lãi phải thu từ mua nợ	1.079	51
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	55.971	281.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phí phải thu	50.570	163.525
	3.285.020	3.867.722

16.3. Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vật liệu và công cụ	23.716	33.843
Chi phí chờ phân bổ	4.415.116	4.647.957
Tài sản Có khác	79.527	-
	4.518.359	4.681.800

16.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	29.873	90.000

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	90.000	5.091
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 33)	-	(5.091)
Trích lập dự phòng chung thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay - Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Thuyết minh 34)	29.845	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi khác (Thuyết minh 34)	(90.000)	90.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	28	-
Số dư cuối năm	29.873	90.000

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNNVN

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền vay NHNNVN	235.941	338.275
- Vay theo hồ sơ tín dụng	235.941	338.275
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.327	145
	238.268	338.420

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2024	31/12/2023
Vay bằng VND	3,20%	3,50%
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	0,50%	0,50%

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi các TCTD khác	76.597.834	62.399.297
Tiền gửi không kỳ hạn	12.023.034	13.456.597
- Bằng VND	12.023.034	13.456.597
Tiền gửi có kỳ hạn	64.574.800	48.942.700
- Bằng VND	64.574.800	48.942.700
Vay các TCTD khác	17.915.975	21.566.400
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	846.270	1.484.422
- Vay bằng VND	-	1.484.422
- Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	846.270	-
Vay các TCTD tại nước ngoài	635.025	1.213.000
- Bằng ngoại tệ	635.025	1.213.000
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	2.251.108	11.699.449
- Bằng VND	1.318.221	6.042.454
- Bằng ngoại tệ	932.887	5.656.995
Vay các TCTD tại nước ngoài cho mục đích tài trợ thương mại	14.183.572	7.169.529
- Bằng ngoại tệ	14.183.572	7.169.529
	94.513.809	83.965.697

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,50%	0,70% - 4,60%
Tiền vay bằng VND	5,17% - 6,33%	2,68% - 10,06%
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	3,90%	Không có
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,80% - 7,92%	0,70% - 7,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	50.724.387	44.038.415
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	46.162.792	38.829.393
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.561.595	5.209.022
Tiền gửi có kỳ hạn	188.872.858	161.027.834
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	183.340.269	158.800.197
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.532.589	2.227.637
Tiền gửi vốn chuyên dùng	26.656	14.269
Tiền gửi ký quỹ	3.181.888	3.181.042
	242.805.789	208.261.560

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	28.976.880	11,93	8.971.409	4,31
Công ty TNHH khác	27.683.529	11,40	29.794.176	14,31
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.617.447	0,67	1.270.285	0,61
Công ty cổ phần khác	49.378.574	20,34	55.979.219	26,88
Công ty hợp danh	1.318	0,00	2.271	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	376.111	0,15	212.489	0,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000.918	2,06	3.307.782	1,59
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	474.096	0,20	456.751	0,22
Hộ kinh doanh, cá nhân	127.099.133	52,35	106.757.017	51,26
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.140.511	0,88	1.483.926	0,71
Khác	57.272	0,02	26.235	0,01
	242.805.789	100,00	208.261.560	100,00

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 6,95%	0,50% - 8,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,80%	0,00% - 2,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vốn nhận của các TCTD khác, tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	93.606	74.311

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2,97% - 4,32%	4,29% - 5,02%

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Mệnh giá	36.632.200	24.216.700
Chiết khấu	-	(433)
	36.632.200	24.216.267

Mệnh giá phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn:
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	6.000.000	6.000.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	21.800.000	-	21.800.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	8.832.200	-	8.832.200
	30.632.200	6.000.000	36.632.200

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	3.000.000	3.000.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	14.249.000	-	14.249.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	6.967.700	-	6.967.700
	21.216.700	3.000.000	24.216.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TPBank phát hành	4,90% - 10,00%	3,70% - 10,00%

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1. Các khoản lãi và phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	2.536.408	3.905.094
Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác	278.507	473.751
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	655.659	331.543
Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	56	56
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	49.137	268.290
	3.519.767	4.978.734

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	276.660	257.626
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.177	10.002
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	1.391.544	1.016.203
Phải trả khác	815.771	706.085
	2.499.152	1.989.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất của TPBank cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	22.016.350	-	2.159.529	892.838	7.674.200	-	32.742.917
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.071.634	-	6.071.634
Ảnh hưởng do mua mới công ty con trong năm (Thuyết minh 50)	-	-	-	-	-	25.044	25.044
Các điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 50)	-	-	-	-	(102)	-	(102)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con (i)	-	-	-	-	(22.420)	(24.890)	(47.310)
Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính công ty con	-	-	-	-	55	(55)	-
Trích lập các quỹ dự trữ (ii)	-	-	446.333	223.166	(669.499)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng (iii)	-	-	-	-	(91.896)	-	(91.896)
Trả cổ tức bằng tiền (iv)	-	-	-	-	(1.100.818)	-	(1.100.818)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (v)	4.403.212	-	-	-	(4.403.212)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.419.562	-	2.605.862	1.116.004	7.452.942	99	37.594.469
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	15.817.555	2.560.965	1.533.454	579.801	11.747.206	-	32.238.981
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.463.325	-	4.463.325
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	626.075	313.037	(939.112)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
6.198.795	(2.560.965)	-	-	(3.637.830)	-	-
-	-	-	-	(3.954.389)	-	(3.954.389)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.016.350	-	2.159.529	7.674.200	-	32.742.917

- (i) Ngày 28 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng thực hiện mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu tại Công ty Quản lý Quỹ Việt Cát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 35/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
- (ii) Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- (iii) Ngân hàng thực hiện nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng từ nghiệp vụ thu tín dụng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 theo thông báo số 324/TP-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 8 năm 2023, Công văn số 5366/TC-T-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023 và theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- (iv) Ngân hàng thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2024/NQ-TPB.HĐQT ngày 06 tháng 06 năm 2024.
- (v) Ngân hàng thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/2024/NQ-TPB.HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CỔ PHẦN

	31/12/2024 cổ phiếu	31/12/2023 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.641.956.196	2.201.635.009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.641.956.196	2.201.635.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.641.956.196	2.201.635.009

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

25. CỔ TÚC

Ngày 23 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024, trong đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng), tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 20%/cổ phiếu (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 20 cổ phiếu mới).

Ngày 06 tháng 06 năm 2024, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 30/2024/NQ-TPB.HĐQT, trong đó đã thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2024. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền mặt là ngày 21 tháng 06 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 11 tháng 07 năm 2024.

Ngày 31 tháng 07 năm 2024, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 46/2024/NQ-TPB.HĐQT, trong đó thông qua việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ năm 2024 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Ngày 10 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 64/2024/NQ-TPB.HĐQT trong đó đã thông qua nội dung chi tiết về việc tăng vốn điều lệ năm 2024 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 24 tháng 09 năm 2024. Cổ phiếu trả cổ tức được giao dịch vào ngày 22 tháng 10 năm 2024.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	286.272	162.633
Thu nhập từ lãi cho vay	20.426.098	21.962.162
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	3.201.291	4.345.306
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.089.129	1.355.860
Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng	1.055.602	1.346.692
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	893.058	720.278
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	52.790	16.178
	25.948.638	28.562.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	8.638.048	12.750.126
Chi phí lãi tiền vay	1.118.375	1.582.975
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.820.682	784.038
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.464.877	1.017.450
	13.041.982	16.134.589

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.386.294	3.178.465
- Hoạt động thanh toán	1.655.928	1.364.618
- Hoạt động ngân quỹ	4.708	9.442
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	368.429	377.011
- Thu phí dịch vụ khác	2.357.229	1.427.394
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.022.684)	(899.217)
- Hoạt động thanh toán	(650.703)	(516.740)
- Cuộc phí bưu điện về mạng viễn thông	(151.663)	(161.225)
- Hoạt động ngân quỹ	(20.784)	(17.700)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(2.439)	(5.242)
- Chi phí dịch vụ khác	(197.095)	(198.310)
	3.363.610	2.279.248

29. LÃI TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.811.722	2.760.310
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	814.786	876.668
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	996.936	1.883.642
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.492.790)	(1.981.157)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(476.565)	(534.009)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.016.225)	(1.447.148)
	318.932	779.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.200	-
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.020)	-
	180	-

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.675.598	948.019
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(559.108)	(180.460)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13.3)	13.849	73.255
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	335	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13.3)	-	23.967
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	(35.760)	(8.940)
	1.094.914	855.841

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu từ hoạt động khác	1.229.244	872.290
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	669.540	303.664
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	251	484
- Lãi từ giao dịch mua rẻ hợp nhất kinh doanh	133	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	492.885	530.014
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	66.435	38.128
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(875.309)	(977.603)
- Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(136)	-
- Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	(416.631)	(503.112)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(458.542)	(474.491)
	353.935	(105.313)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.456	983
Chi phí cho nhân viên:	3.506.951	3.787.673
- Chi lương và phụ cấp	3.231.348	3.494.529
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	8.199	3.814
- Các khoản chi đóng góp theo lương	167.437	177.952
- Chi trợ cấp	15.356	17.945
- Chi khác cho nhân viên	84.611	93.433
Chi về tài sản	1.159.277	1.137.440
- Chi khấu hao tài sản cố định	340.039	345.553
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	183.659	154.435
- Chi mua sắm công cụ lao động	125.920	128.654
- Chi bảo hiểm tài sản	16.624	13.312
- Chi khác về tài sản	493.035	495.486
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.438.397	1.641.595
- Công tác phí	42.506	15.576
- Chi về hoạt động đoàn thể	2.681	2.277
- Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu	83.922	84.740
- Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	90.066	84.198
- Chi bưu phí và điện thoại	70.662	81.504
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	149.712	220.859
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	224.141	294.399
- Chi đào tạo, huấn luyện	5.671	4.661
- Chi khác cho hoạt động quản lý	769.036	853.381
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	172.776	138.933
Dự phòng phải thu khó đòi hoàn nhập trong năm	-	(5.091)
	6.278.857	6.701.533

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Dự phòng chung cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11.1)	338.044	318.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11.2)	3.876.224	3.538.284
Dự phòng chung cho hoạt động mua nợ trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 12)	5.099	(670)
Dự phòng chung cho các khoản thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay trích lập trong năm (Thuyết minh 16.4)	29.845	-
Dự phòng phải thu khó đòi khác (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 16.4)	(90.000)	90.000
	4.159.212	3.946.265

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	1.528.564	1.125.634

35.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.600.198	5.588.959
Điều chỉnh:		
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(1.262)	-
Thu nhập không chịu thuế	(40)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	43.922	39.210
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.642.818	5.628.169
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.528.564	1.125.634
Thuế TNDN phải trả đầu năm	958.769	1.425.460
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của các khoản chi phí không được khấu trừ thuế các năm trước	21.314	19.989
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(1.199.379)	(1.612.314)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.309.268	958.769

35.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.292.735	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	22.708.369	9.213.809
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	13.844.295	15.039.232
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	48.303.240	18.850.000
	86.148.639	45.441.602

37. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.046.786	1.146.797
Lãi trái phiếu chưa thu được	39.783	39.783
	1.086.569	1.186.580

37.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.632.984	9.672.909
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	9.884.066	7.551.926
	22.517.050	17.224.835

37.3. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	701.542	572.904
Tài sản khác giữ hộ	3.812.699	108.973
Tài sản thuê ngoài (*)	6.492.545	6.041.541
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	53.445.455	50.451.458
	64.452.241	57.174.876

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1. Tài sản, giấy tờ có giá thể chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	265.300.947	245.729.125
Động sản	109.359.419	108.511.775
Giấy tờ có giá	63.596.124	64.491.425
Các tài sản đảm bảo khác	557.543.554	319.352.312
	995.800.044	738.084.637

38.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng từ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 13.1)	4.500.000	11.411.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2024 Triệu VND		31/12/2023 Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi kỳ quỹ
Bảo lãnh vay vốn	2.058.059	(1.779)	2.056.280	(2.030)
Cam kết giao dịch hối đoái				
- Cam kết mua	6.828.219	-	6.828.219	-
Cam kết mua VND	3.362.914	-	3.362.914	-
Cam kết mua ngoại tệ khác	3.465.305	-	3.465.305	-
- Cam kết bán	6.829.158	-	6.829.158	-
Cam kết bán VND	3.434.691	-	3.434.691	-
Cam kết bán ngoại tệ khác	3.394.467	-	3.394.467	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	76.367.711	-	76.367.711	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.346.222	(212.699)	3.133.523	(271.178)
Bảo lãnh khác	62.062.203	(2.816.500)	59.245.703	(2.731.801)
Cam kết khác	20.470.360	-	20.470.360	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

40. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	01/01/2024 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	19.538	396.428	(382.197)	33.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.769	1.549.878	(1.199.379)	1.309.268
Các loại thuế khác	37.896	563.504	(552.893)	48.507
	1.016.203	2.509.810	(2.134.469)	1.391.544

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	01/01/2023 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	15.989	186.986	(183.437)	19.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.425.460	1.145.623	(1.612.314)	958.769
Các loại thuế khác	23.309	637.551	(622.964)	37.896
	1.464.758	1.970.160	(2.418.715)	1.016.203

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người)	7.654	8.287
Thu nhập của nhân viên	3.506.951	3.787.673
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	38,18	38,09

42. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong	Doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	20.226	60.405
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	500
Dư nợ vay tại Ngân hàng	668.328	-
Trả trước tiền thuê nhà	778.583	806.131
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	534	-
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	(20)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	272.506	621.921
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.267.000	1.891.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(3.471)	(5.393)
Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.103.506	1.616.850
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	515.000	150.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(9.669)	(3.568)
Giao dịch Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần	270.300	180.200
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	64.871	96.425
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	4.824.325	3.637.056
Dư nợ vay tại Ngân hàng	466.570	523.395
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	2.470	2.375
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(58.853)	(41.355)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau

	Giao dịch	
	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji		
Thu nhập lãi cho vay	7.538	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi phí lãi tiền gửi	(75)	(128)
Chi phí thuê nhà	(27.593)	(27.593)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(88.036)	(173.330)
Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong		
Chi phí lãi tiền gửi	(15.859)	(9.187)
Thu nhập lãi cho vay	83.739	90.974
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Chi phí lãi tiền gửi	(184.007)	(175.148)
Thu nhập lãi cho vay	36.649	15.845

43. THUYẾT MINH THÙ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
THÙ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	21.050	20.806
Ông Đỗ Minh Phú - Chủ tịch	6.408	6.206
Ông Lê Quang Tiến - Phó Chủ tịch	5.813	5.627
Ông Đỗ Anh Tú - Phó Chủ tịch	5.870	5.684
Ông Shuzo Shikata - Phó Chủ tịch	1.279	1.240
Bà Nguyễn Thị Mai Sương - Thành viên (*)	840	560
Bà Võ Bích Hà - Thành viên độc lập (*)	840	560
Bà Nguyễn Thu Hà - Thành viên (**)	-	345
Ông Eiichiro So - Thành viên (**)	-	250
Bà Đỗ Thị Nhung - Thành viên độc lập (**)	-	334
THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT	2.864	2.655
TIỀN LƯƠNG CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC	53.051	52.001

(*) Thành viên Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023.

(**) Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ trước, miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023.

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ - gộp	258.349.731	1.092.335	259.442.066
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	317.987.573	1.416.050	319.403.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chứng khoán kinh doanh	1	-	1
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.133.523	-	3.133.523
Công cụ tài chính phải sinh	62.481.954	-	62.481.954
Chứng khoán đầu tư	59.594.067	-	59.594.067

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ - gộp	222.774.741	1.043.995	223.818.736
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	269.993.671	667.186	270.660.857
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.232.344	-	2.232.344
Công cụ tài chính phải sinh	110.893.761	-	110.893.761
Chứng khoán đầu tư	65.436.252	-	65.436.252

45. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông của bình quân gia quyền, chi tiết tính như sau:

45.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND <i>Trình bày lại</i>	Năm 2023 Triệu VND <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Lợi nhuận thuần trong năm	6.071.634	4.463.325	4.463.325
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	6.071.634	4.458.325	4.463.325

(*) Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chưa ước tính khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

45.2. Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	2024	2023 <i>Trình bày lại</i>	2023 <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.201.635.009	1.581.755.495	1.581.755.495
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	-	619.879.514	619.879.514
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2024	440.321.187	440.321.187	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	2.641.956.196	2.641.956.196	2.201.635.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

45.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023 <i>Trình bày lại</i>	2023 <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.298	1.688	2.027

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

46.1. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	8.739.607	779.936	3.387.113	-	12.906.656
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.169.939	107.119	2.086.552	-	3.363.610
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	1.198.194	25.690	190.142	-	1.414.026
Lãi thuần từ hoạt động khác	241.515	10.961	101.459	-	353.935
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	40	-	-	-	40
Chi phí hoạt động	(4.854.245)	(313.673)	(1.110.939)	-	(6.278.857)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.495.050	610.033	4.654.327	-	11.759.410
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.472.936)	(148.273)	(1.538.003)	-	(4.159.212)
Lợi nhuận trước thuế	4.022.114	461.760	3.116.324	-	7.600.198
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản	345.158.487	14.976.279	99.553.616	(41.659.991)	418.028.391
Nợ phải trả	311.142.104	14.514.519	96.437.290	(41.659.991)	380.433.922

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	7.145.659	747.764	4.534.405	-	12.427.828
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	934.815	79.907	1.264.526	-	2.279.248
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	1.505.751	14.991	114.252	-	1.634.994
Lãi thuần từ hoạt động khác	(131.620)	2.317	23.990	-	(105.313)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi phí hoạt động	(5.320.739)	(301.054)	(1.079.740)	-	(6.701.533)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.133.866	543.925	4.857.433	-	9.535.224
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.680.370)	(30.420)	(1.235.475)	-	(3.946.265)
Lợi nhuận trước thuế	1.453.496	513.505	3.621.958	-	5.588.959
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản	293.396.021	13.285.527	91.658.563	(41.706.139)	356.633.972
Nợ phải trả	264.788.566	12.772.022	88.036.606	(41.706.139)	323.891.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

46.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trước ngày 30 tháng 01 năm 2024, TPBank chỉ có duy nhất một bộ phận kinh doanh là hoạt động ngân hàng thương mại.
Từ ngày 30 tháng 01 năm 2024, các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính bao gồm:
- Ngân hàng thương mại; và
- Quản lý quỹ.

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25.945.039	3.599		25.948.638
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.383.251	3.043	-	4.386.294
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	2.642.958	219	133	2.643.310
	32.971.248	6.861	133	32.978.242
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản khoản chi phí tương tự	(13.041.982)	-	-	(13.041.982)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.021.223)	(1.461)	-	(1.022.684)
Chi phí hoạt động khác	(874.994)	(315)	-	(875.309)
Chi phí hoạt động	(6.274.373)	(4.484)	-	(6.278.857)
	(21.212.572)	(6.260)	-	(21.218.832)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.758.676	601	133	11.759.410
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.159.212)	-	-	(4.159.212)
Lợi nhuận trước thuế	7.599.464	601	133	7.600.198

Tài sản	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.292.729	6	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	22.708.369	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	70.464.147	58.411	(1.858)	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	1	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	248.005.595	-	-	248.005.595
Chứng khoán đầu tư - thuần	59.432.044	40.000	-	59.472.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	122.310	-	(122.310)	-
Tài sản cố định	1.221.600	274	-	1.221.874
Tài sản Có khác - thuần	14.804.219	2.854	-	14.807.073
Tổng tài sản	418.051.013	101.546	(124.168)	418.028.391
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	238.268	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	94.513.809	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	131.331
Tiền gửi của khách hàng	242.807.647	-	(1.858)	242.805.789
Phát hành giấy tờ có giá	36.632.200	-	-	36.632.200
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro	93.606	-	-	93.606
Các khoản nợ khác	6.018.049	870	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả	380.434.910	870	(1.858)	380.433.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

47. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

47.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

TPBank đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

TPBank tiến hành thực hiện xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập. Đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của TPBank có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa của TPBank tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	70.520.700	-	-	-	70.520.700
- Tiền gửi tại các TCTD khác	62.182.535	-	-	-	62.182.535
- Cho vay các TCTD khác	8.338.165	-	-	-	8.338.165
Cho vay khách hàng - gộp	242.058.166	39.887	809.944	7.423.371	250.331.368
Hoạt động mua nợ - gộp	772.533	-	-	-	772.533
Chứng khoán đầu tư - gộp	59.279.067	-	-	44.700	59.323.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.279.067	-	-	-	59.279.067
- Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	44.700	44.700
Tài sản Có khác - gộp	9.602.607	-	-	-	9.602.607
	382.233.073	39.887	809.944	7.468.071	390.550.975

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	52.353.119	-	-	-	52.353.119
- Tiền gửi tại TCTD khác	33.889.232	-	-	-	33.889.232
- Cho vay TCTD khác	18.463.887	-	-	-	18.463.887
Cho vay khách hàng - gộp	194.592.034	705.918	1.381.304	8.582.836	205.262.092
Hoạt động mua nợ - gộp	92.757	-	-	-	92.757
Chứng khoán đầu tư - gộp	65.211.352	-	-	44.700	65.256.052
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	65.211.352	-	-	-	65.211.352
- Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	44.700	44.700
Tài sản Có khác - gộp	17.918.969	-	-	300.000	18.218.969
	330.168.231	705.918	1.381.304	8.927.536	341.182.989

Các tài sản “chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng” của TPBank bao gồm các khoản nợ được phân loại nợ nhóm 1 và các khoản phải thu được phân loại là có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nhóm nợ 1 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo chính sách kế toán của TPBank được trình bày tại Thuyết minh 5.12.2. TPBank đánh giá rằng TPBank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản “chưa quá hạn và đã lập dự phòng” của TPBank bao gồm khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nhóm nợ 1 và phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06;

Các tài sản “đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng” do TPBank đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Các tài sản “đã quá hạn và đã lập dự phòng” bao gồm các khoản nợ được TPBank phân loại từ nhóm nợ 2 đến nhóm nợ 5 và các khoản phải thu quá hạn được trích lập dự phòng và đã được TPBank trích lập dự phòng và khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 được TPBank phân loại từ nhóm nợ 2 đến nhóm nợ 5.

47.2. Rủi ro thị trường

a) Rủi ro tiền tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	135.861	19.993	117.279	28.094	301.227
Tiền gửi tại NHNNVN	2.351.765	28.434	-	-	2.380.199
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.307.346	189.005	-	243.762	3.740.113
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	12.145.879	18.255	-	9.777	12.173.911
Các tài sản Có khác - gộp	3.529.040	139	20.384	39	3.549.602
TỔNG TÀI SẢN (1)	21.469.891	255.826	137.663	281.672	22.145.052
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.723.463	18.248	-	9.773	15.751.484
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.091.127)	-	-	41.171	(5.049.956)
Tiền gửi của khách hàng	9.753.708	212.890	-	184.499	10.151.097
Các khoản nợ khác	338.998	245	-	1.778	341.021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (2)	20.725.042	231.383	-	237.221	21.193.646
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	744.849	24.443	137.663	44.451	951.406
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	82.619	(26.661)	-	14.879	70.837
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	827.468	(2.218)	137.663	59.330	1.022.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	157.942	40.398	1.014.110	37.640	1.250.090
Tiền gửi tại NHNNVN	1.830.636	1.092	-	-	1.831.728
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	700.671	142.921	-	426.212	1.269.804
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	7.070.166	-	-	-	7.070.166
Các tài sản có khác - gộp	8.579.431	224.238	18.499	30.835	8.853.003
TỔNG TÀI SẢN (1)	18.338.846	408.649	1.032.609	494.687	20.274.791
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.789.756	224.233	-	25.535	14.039.524
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	234.878	40.416	-	(1.006.996)	(731.702)
Tiền gửi của khách hàng	7.714.594	99.146	-	160.692	7.974.432
Các khoản nợ khác	356.285	1.979	-	1.066	359.330
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (2)	22.095.513	365.774	-	(819.703)	21.641.584
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	(3.756.667)	42.875	1.032.609	1.314.390	(1.366.793)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	533.720	-	(368.991)	-	164.729
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	(3.222.947)	42.875	663.618	1.314.390	(1.202.064)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 của TPBank (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND giảm giá 5,0% so với USD	(37.242)	(29.794)
VND tăng giá 5,0% so với USD	37.242	29.794
Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND giảm giá 3,0% so với USD	112.700	90.160
VND tăng giá 3,0% so với USD	(112.700)	(90.160)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhạy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.292.735	-	-	-	-	-	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	22.708.369	-	-	-	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.461.237	132.849	4.606.231	3.320.383	-	-	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1	-	-	-	-	-	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.122.765	-	49.540.953	108.986.828	28.812.215	32.266.614	27.786.817	2.587.709	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	44.700	270.300	3.701.899	6.315.032	3.840.996	14.097.187	6.311.577	24.212.376	59.594.067
Tài sản cố định	-	1.221.874	-	-	-	-	-	-	1.221.874
Tài sản Có khác - gộp	28	14.836.918	-	-	-	-	-	-	14.836.946
Tổng tài sản (1)	1.167.493	40.330.197	115.704.089	115.434.709	37.259.442	50.484.184	34.098.394	26.800.085	421.278.593
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	170.314	63.008	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.725	8.772.437	5.135.390	5.628.257	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	75.063	33.066	(187.574)	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.275.096	44.954.118	58.554.190	42.794.830	5.227.555	-	242.805.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	-	-	-	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.700	129.600	3.293.200	11.308.217	21.799.483	-	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	6.018.919	-	-	-	-	-	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả (2)	-	6.018.919	166.406.042	54.028.536	67.321.763	59.827.378	26.839.464	(8.180)	380.433.922
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.167.493	34.311.278	(50.701.953)	61.406.173	(30.062.321)	(9.343.194)	7.258.930	26.808.265	40.844.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhạy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.338.561	-	-	-	-	-	-	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	9.213.809	-	-	-	-	-	-	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	37.812.651	2.790.307	6.584.503	5.165.658	-	-	52.353.119
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.029.649	-	62.171.012	93.438.471	17.776.405	22.666.097	7.767.069	506.146	205.354.849
Chứng khoán đầu tư - gộp	139.900	180.200	6.167.898	9.347.758	5.104.594	7.255.436	6.941.801	30.298.665	65.436.252
Tài sản cố định	-	1.058.905	-	-	-	-	-	-	1.058.905
Tài sản Có khác - gộp	300.000	23.445.609	-	-	-	-	-	-	23.745.609
Tổng tài sản (1)	1.469.549	36.237.084	106.151.561	105.576.536	29.465.502	35.087.191	14.708.870	30.804.811	359.501.104
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.764	-	272.648	63.008	-	-	338.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.859.439	7.123.086	10.373.500	3.609.672	-	-	83.965.697
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	24.965	34.792	103.746	21.100	(110.158)	(8.295)	66.150
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.183.101	47.033.328	50.828.026	23.188.479	3.028.626	-	208.261.560
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	74.311	-	-	74.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.700	132.600	1.092.400	11.690.848	11.198.719	-	24.216.267
Các khoản nợ khác	-	6.968.650	-	-	-	-	-	-	6.968.650
Tổng nợ phải trả (2)	-	6.968.650	147.171.969	54.323.806	62.670.320	38.647.418	14.117.187	(8.295)	323.891.055
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.469.549	29.268.434	(41.020.408)	51.252.730	(33.204.818)	(3.560.227)	591.683	30.813.106	35.610.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

47.3. Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán vốn kinh doanh của TPBank.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của TPBank là không đáng kể do TPBank nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo và không bị suy giảm giá trị.

47.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng Quản lý Tài sản/Nợ phải trả ("ALCO"), tình hình cân đối vốn và thanh khoản của TPBank là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại các cuộc họp Hội đồng Rủi ro định kỳ/đột xuất, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng Rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của TPBank.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.735	-	-	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.461.237	132.849	7.926.614	-	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	829.787	292.978	15.620.090	32.884.565	70.457.901	73.532.791	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	44.700	1.711.300	1.654.200	14.044.308	12.833.465	59.594.067
Tài sản cố định	-	-	46	252	47.760	360.636	1.221.874
Tài sản Có khác - gộp	-	28	1.124.894	4.893.363	3.394.060	1.311.255	14.836.946
Tổng tài sản (1)	829.787	337.706	104.918.672	39.565.229	95.870.643	88.038.147	421.278.593
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	233.322	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.724	8.137.412	11.398.673	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	108.129	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.204.107	39.088.503	77.533.713	43.979.466	242.805.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	51	5.429	10.843	75.283	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.001.200	22.633.400	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	-	775.099	797.405	3.029.166	1.417.249	6.018.919
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	158.008.502	48.201.130	98.315.046	67.917.824	380.433.922
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	829.787	337.706	(53.089.830)	(8.635.901)	(2.444.403)	20.120.323	40.844.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.338.561	-	-	-	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.213.809	-	-	-	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	37.812.652	2.790.307	11.750.160	-	52.353.119
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	461.788	567.861	21.365.804	23.430.937	54.876.829	59.111.640	205.354.849
Chứng khoán đầu tư - gộp	95.200	44.700	558.200	5.008.257	12.119.529	33.124.890	65.436.252
Tài sản cố định	-	-	5	93	25.701	462.512	1.058.905
Tài sản Có khác - gộp	-	300.000	2.222.791	5.287.801	10.125.212	1.604.802	23.745.609
Tổng tài sản (1)	556.988	912.561	73.511.822	36.517.395	88.897.431	75.664.430	359.501.104
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.764	-	335.656	-	338.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.859.439	5.910.086	13.983.172	1.213.000	83.965.697
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	24.966	34.792	124.845	(110.158)	66.150
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.383.910	38.092.942	68.555.108	32.229.600	208.261.560
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.161	-	9.724	61.426	74.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.049.848	12.040.519	24.216.267
Các khoản nợ khác	-	-	785.012	1.814.975	2.778.301	1.559.589	6.968.650
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	133.059.252	45.852.795	91.836.654	6.148.378	323.891.055
Mức chênh lệch khoản ròng (3) = (1) - (2)	556.988	912.561	(59.547.430)	(9.335.400)	(2.939.223)	77.292.099	35.610.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

48. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của TPBank bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại:

• **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

• **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà TPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà TPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của TPBank bao gồm các khoản tiền gửi và đi vay Chính phủ và NHNNVN, khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại thành:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

TPBank xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của TPBank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài khoản	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.735	-	-	1.292.735	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	22.708.369	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	70.520.700	-	-	70.520.700	(*)
Chứng khoán kinh doanh - thuần	1	-	-	-	-	1	1
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	247.238.856	-	-	247.238.856	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	766.739	-	-	766.739	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	59.201.744	-	59.201.744	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	270.300	-	270.300	425.344
Các tài sản tài chính khác	-	-	9.602.607	-	-	9.602.607	(*)
	1	-	352.130.006	59.472.044	-	411.602.051	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	238.268	238.268	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	94.513.809	94.513.809	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	-	-	131.331	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	242.805.789	242.805.789	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTC chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	93.606	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.632.200	36.632.200	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.786.477	3.786.477	(*)
	131.331	-	-	-	378.070.149	378.201.480	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	2.338.561	-	-	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.213.809	-	-	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	52.353.119	-	-	52.353.119 (*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	202.586.102	-	-	202.586.102 (*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	92.062	-	-	92.062 (*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	65.120.180	-	65.120.180 (*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	180.200	-	180.200 306.340
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - thuần	-	35.425	-	-	-	35.425 (*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	18.218.969	-	-	18.218.969 (*)
	-	35.425	284.802.622	65.300.380	-	350.138.427
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	338.420	338.420 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	83.965.697	83.965.697 (*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	66.150	-	-	-	-	66.150 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	208.261.560	208.261.560 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	74.311	74.311 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.216.267	24.216.267 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.710.635	5.710.635 (*)
	66.150	-	-	-	322.566.890	322.633.040

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

49.CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đến một năm	265.808	301.187
Trên một đến năm năm	332.054	471.384
Trên năm năm	6.911	3.614
	604.773	776.185

50. HỢP NHẤT KINH DOANH

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng đã mua 7.500.000 cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 75%. Theo đó, Công ty Quản lý quỹ Việt Cát chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33	-	33
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	95.380	-	95.380
Chứng khoán kinh doanh	4.231	102	4.333
Tài sản cố định hữu hình	31	-	31
Tài sản cố định vô hình	330	-	330
Tài sản Có khác	722	-	722
Các khoản nợ khác	(652)	-	(652)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	100.075	102	100.177
Phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua (75%)			75.133
Giá phí khoản đầu tư vào công ty con			75.000
Lãi phát sinh từ việc mua công ty con (ii)			133
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (25%)			25.044

(i) Số tiền đã bao gồm khoản 75.000 triệu VND mà Ngân hàng đã chuyển tiền để góp vốn mua 7.500.000 cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30 tháng 01 năm 2024.

(ii) Khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát tại ngày mua là 133 triệu VND được hạch toán vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát đã đóng góp 3.599 triệu VND thu nhập lãi thuần và 601 triệu VND lợi nhuận trước thuế vào kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

51. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của TPBank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất của TPBank.

52. TỶ GIÁ MỘT SỐ NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN NĂM

Loại tiền	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
AUD	15.840	16.572
CAD	17.750	18.413
CHF	28.240	29.159
CNY	3.505	3.453
EUR	26.661	26.982
GBP	31.958	30.997
HKD	3.282	3.131
JPY	162	172
SGD	18.752	18.315
USD	25.401	24.260
PLN	6.269	6.389
XAU	8.320.000	7.520.000

53. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Lập biểu



Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Kiểm soát



Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Phê duyệt



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH 2025



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

Năm 2025 được nhận định là một năm còn khó khăn với hoạt động ngân hàng khi điều kiện nền kinh tế và thị trường tài chính ngân hàng được dự đoán sẽ còn nhiều khó khăn và biến động. Ngân hàng sẽ tập trung vào việc quản lý chất lượng danh mục tín dụng, giám sát thu hồi nợ xấu nhằm giảm thiểu rủi ro thất thoát; tăng cường bán chéo sản phẩm, gia tăng thu nhập ngoài lãi; quản lý tốt bảng cân đối, hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo lợi nhuận tối ưu.

Với định hướng và mục tiêu xuyên suốt, Ban điều hành đề xuất Kế hoạch kinh doanh năm 2025 và các chương trình hành động, giải pháp thực hiện nhằm đạt được các kế hoạch đã đề ra.

1. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025 HỢP NHẤT VỚI CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỤ THỂ NHƯ SAU:

DVT: Tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Kế hoạch 2025	Tăng trưởng
1	Tổng tài sản	418.028	450.000	8%
2	Tổng huy động	374.046	420.000	12%
3	Dư nợ cho vay và trái phiếu Doanh nghiệp (1)	261.458	313.750	20%
4	Tỷ lệ nợ xấu	1,12%	<2,50%	
5	Lợi nhuận trước thuế	7.600	9.000	18%

Ghi chú:
(1) Kế hoạch dư nợ cho vay và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là 313.750 tỷ đồng cần phải được NHNN chấp thuận.

2. CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Triển khai kinh doanh theo các phân khúc khách hàng mục tiêu;
- Tăng cường các chính sách quảng bá, thúc đẩy bán;
- Tiếp tục triển khai các dự án nâng cao năng lực quản trị rủi ro;
- Tinh giảm đầu mối nhân sự các cấp trung gian, giảm nhân sự gián tiếp nhờ ứng dụng công nghệ và cải tiến quy trình; tập trung ưu tiên cho các đơn vị kinh doanh và các dự án trọng điểm; tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và văn hóa kỷ luật; nâng cao năng suất lao động và chất lượng ứng viên đầu vào;
- Duy trì ngân hàng số hàng đầu, tiếp tục ứng dụng mạnh mẽ các giải pháp, công nghệ mới trong các hoạt động thực tiễn của ngân hàng;
- Phát triển mạng lưới hoạt động;
- Kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TIỀN TỆ KHÁC

Nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng;...cấp tín dụng dưới nhiều hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá, bảo lãnh, cho thuê tài chính; cung ứng các phương tiện thanh toán, thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế, thu hộ chi hộ, thu và chi tiền mặt cho khách hàng; tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước; ...góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối và vàng; cung ứng dịch vụ bảo hiểm, kinh doanh bảo hiểm, tư vấn tiền tệ cho khách hàng; bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ; cho vay ra nước ngoài; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và các hoạt động khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

BÁN LẺ HÀNG HÓA KHÁC MỚI TRONG CÁC CỬA HÀNG CHUYÊN DOANH

Kinh doanh mua, bán vàng.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trên hành trình lớn mạnh, mặc dù đối mặt với nhiều thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu và biến động kinh tế - xã hội, TPBank vẫn kiên định theo đuổi chiến lược phát triển bền vững với tinh thần hiện đại, tiên phong và quyết liệt.

Năm 2024, TPBank lần đầu tiên công bố Báo cáo Phát triển bền vững (PTBV) với những cam kết mạnh mẽ trong hành trình chuyển đổi ngân hàng xanh, góp phần vào sự phát triển bền vững và thịnh vượng chung của quốc gia. Theo đó, Báo cáo PTBV của TPBank được xây dựng có tham chiếu đến Bộ tiêu chuẩn lập Báo cáo PTBV của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) - The Universal Standards 2021; Hướng dẫn của Nhóm Đặc trách về Công bố Tài chính Liên quan đến Khí hậu (TCFD) của Ban Ổn định Tài chính (FSD); Hướng dẫn công bố thông tin về Môi trường & Xã hội do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp với Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) thực hiện. Đồng thời, báo cáo thể hiện đầy đủ và toàn diện về chiến lược của ngân hàng cũng như các kết quả đã đạt được nhằm đóng góp vào hiện thực hóa 17 Mục tiêu PTBV của Liên Hợp Quốc (UN SDGs) đến năm 2030.

Tại TPBank, chiến lược PTBV luôn song hành với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, gắn liền với các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) mà Việt Nam đã cam kết. Chiến lược này được tích hợp vào mọi hoạt động của ngân hàng, từ chính sách "tín dụng xanh", "tài chính toàn diện", đến các sáng kiến nội bộ như sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, năng lượng và phát triển giải pháp chuyển đổi số.



Gần
1 Tỷ

giao dịch đã được thực hiện qua các kênh số, chiếm **98%** tổng số giao dịch của toàn ngân hàng.



**LiveBank
24/7**

đáp ứng 90% nhu cầu giao dịch của khách hàng, với chi phí vận hành và tác động môi trường chỉ bằng 1/10 so với chi nhánh hoặc phòng giao dịch thông thường, đồng thời tiết kiệm được **40%** chi phí vận hành và **60%** thời gian giao dịch trung bình tại quầy cho khách hàng.



Hơn
90%

các hoạt động nội bộ của TPBank đã được số hóa, giúp giảm thiểu hồ sơ và giấy tờ trong các quy trình nghiệp vụ cho khách hàng.



TPBank triển khai gói vay
5.000 tỷ VNĐ

dành cho doanh nghiệp có phương án, dự án xanh với mức lãi suất cực ưu đãi, chỉ 0% trong 3 tháng đầu.

TPBank luôn chú trọng đến bình đẳng giới và tài chính toàn diện trong chiến lược, với nhiều cam kết hỗ trợ nhóm khách hàng yếu thế, đặc biệt là các doanh nghiệp SMEs và WSMES.

Cam kết cung cấp khoản vay trị giá

100 triệu USD

Cùng DFC hướng đến khách hàng cá nhân, doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp SMEs, trong đó bao gồm cả nhóm khách hàng nữ thu nhập thấp và doanh nghiệp WSMES.

Phối hợp với ADB triển khai gói vay hỗ trợ

trị giá **5 triệu USD**

Dành riêng cho các doanh nghiệp WSMES (doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ)

Đạt gần

750 tỷ đồng

tổng dư nợ hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp WSMES, tính đến ngày 31/12/2024,

IFC

TPBank vinh dự được ghi nhận danh hiệu "Ngân hàng Đối tác Thương mại Tốt nhất - Tài chính hỗ trợ bình đẳng giới 2024" của IFC

SME

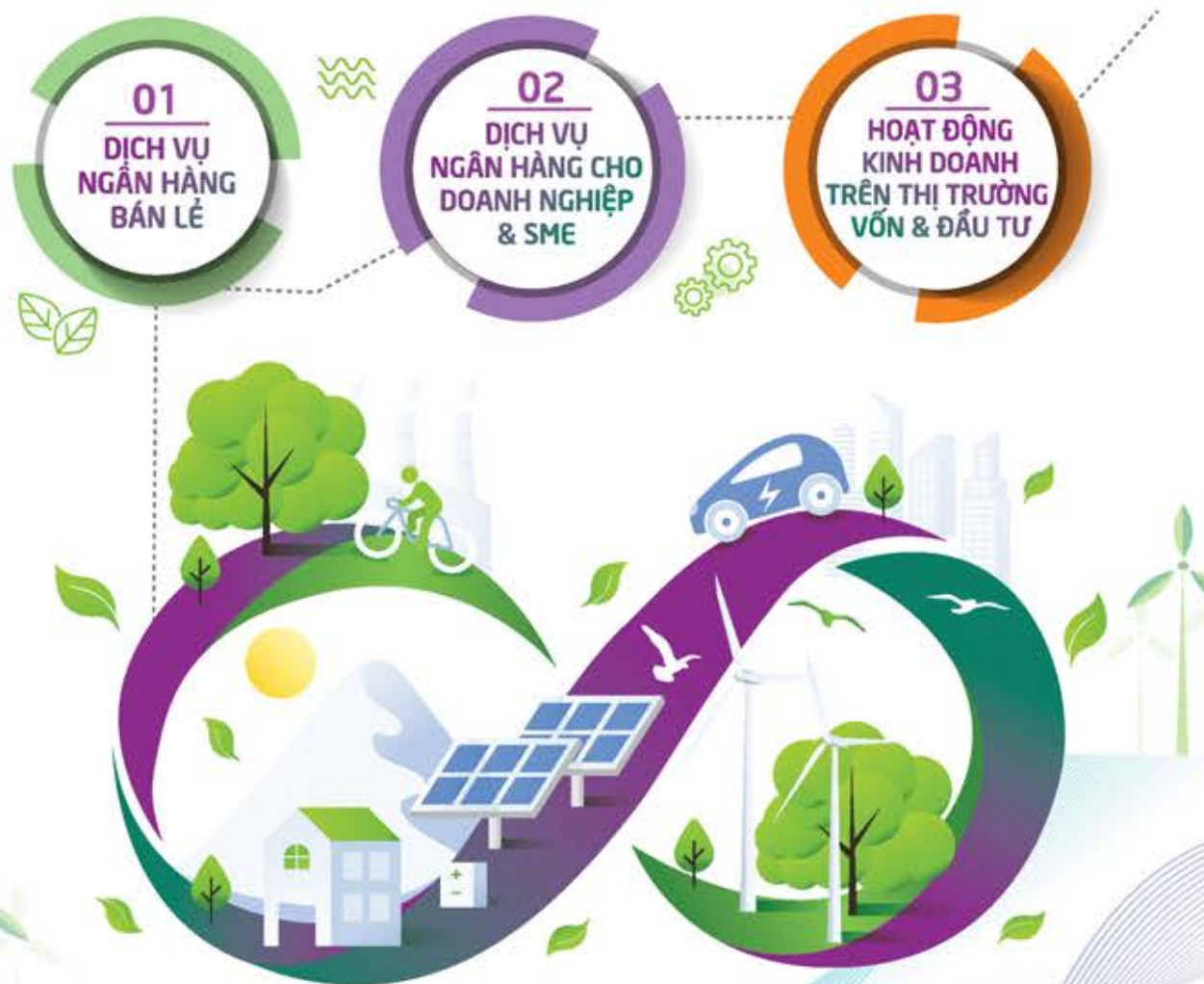
Nhận giải thưởng về việc dẫn đầu trong hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) từ ADB

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nhận thức rằng quản trị là yếu tố cốt lõi quyết định sự thành công và duy trì sự PTBV của ngân hàng, TPBank luôn đặt quản trị doanh nghiệp vào vị trí trọng tâm, áp dụng từ cấp quản lý cao nhất đến từng cán bộ nhân viên. Quá trình này giúp ngân hàng không ngừng nâng cao chất lượng quản trị, thúc đẩy sự minh bạch và duy trì kỷ luật trong hoạt động; giúp TPBank duy trì tính bền vững trong hoạt động và đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế và trong nước về quản trị doanh nghiệp.

Với nền tảng vững mạnh của một ngân hàng thương mại đa năng, hiện đại và phát triển hệ sinh thái sản phẩm tài chính trên nền tảng công nghệ 4.0, trong giai đoạn 2023 – 2028, TPBank đặt mục tiêu trở thành một tập đoàn tài chính tư nhân hiện đại, hoạt động đa lĩnh vực như ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, chứng khoán và dịch vụ thanh toán.

CHIẾN LƯỢC PTBV CỦA TPBANK DỰA TRÊN BA TRỤ CỘT CHÍNH



Với chiến lược này, từ nay đến năm 2028, TPBank tiếp tục bứt phá mạnh mẽ với công thức phát triển độc đáo: Thấu hiểu khách hàng - Sáng tạo trải nghiệm - Dẫn đầu công nghệ.

Về môi trường, TPBank tiên phong triển khai tín dụng xanh, tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch để thúc đẩy nền kinh tế carbon thấp, đồng thời tối ưu hóa vận hành ngân hàng số để giảm lượng khí thải carbon và phát triển mạng lưới giao dịch thân thiện với môi trường.



Về xã hội, ngân hàng đẩy mạnh nền tài chính toàn diện, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của người dân, duy trì đầu tư có trách nhiệm và tập trung xây dựng đội ngũ CBNV chất lượng cao về chuyên môn và có trách nhiệm với xã hội.



Về quản trị, TPBank đảm bảo minh bạch, nâng cao hiệu quả và quản trị rủi ro toàn diện theo tiêu chuẩn quốc tế, chú trọng phát triển công nghệ tài chính và ứng dụng công nghệ số phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam. Tương lai số hóa và bền vững của người dân, doanh nghiệp và đất nước chính là động lực to lớn để TPBank kiên định hành trình thúc đẩy sáng tạo, đổi mới không ngừng và nâng cao sức cạnh tranh, mang lại giá trị lâu bền cho cổ đông, khách hàng và nhà đầu tư.

Chiến lược phát triển, hoạt động kinh doanh của TPBank trên khía cạnh PTBV sẽ liên tục được cập nhật chi tiết trong báo cáo PTBV hàng năm nhằm giúp nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan hiểu rõ hơn về những hoạt động, nỗ lực của TPBank trên hành trình tích hợp các tiêu chí bền vững vào hoạt động kinh doanh và cam kết mạnh mẽ của ngân hàng đối với sự phát triển lâu dài và có trách nhiệm với cộng đồng, môi trường.



TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Thể hiện cam kết phát triển bền vững vì con người, vì cộng đồng và vì tương lai đất nước

Là một tổ chức tài chính tiên phong trên hành trình chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, TPBank không chỉ khẳng định vị thế trên thị trường bằng hiệu quả kinh doanh và chất lượng dịch vụ, mà còn luôn nỗ lực thực hiện sứ mệnh phụng sự cộng đồng thông qua các chương trình trách nhiệm xã hội ý nghĩa, thiết thực. Đối với TPBank, trách nhiệm xã hội không đơn thuần là hoạt động đồng hành bên lề, mà là một phần cốt lõi trong chiến lược phát triển bền vững, gắn liền với giá trị nhân văn, đạo lý truyền thống và tương lai của đất nước.

Trong năm 2024, TPBank tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động an sinh xã hội trên nhiều lĩnh vực trọng yếu, từ ủng hộ thiên tai, hỗ trợ giáo dục vùng cao đến những chương trình tri ân sâu sắc mang tính lịch sử – mỗi hoạt động đều được triển khai bằng sự thấu cảm, kịp thời và tận tâm.

Hành động kịp thời vì đồng bào vùng lũ

Tháng 9/2024, trước những diễn biến bất thường và mức độ tàn phá nghiêm trọng của cơn bão số 3 (bão Yagi), TPBank đã nhanh chóng kích hoạt chuỗi hoạt động hỗ trợ người dân tại các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề. Ngân hàng đã trực tiếp ủng hộ 2 tỷ đồng tới Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm chung tay hỗ trợ đồng bào khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định cuộc sống. Bên cạnh đó, hàng trăm triệu đồng cũng đã được TPBank gửi đến các tỉnh như Yên Bái, Quảng Ninh, Nam Định... như một sự tiếp sức thiết thực trong giai đoạn tái thiết sau mưa lũ.

Lan tỏa giá trị tri thức đến vùng cao

Với niềm tin rằng giáo dục là nền tảng bền vững nhất của tương lai, TPBank đã triển khai chương trình “Bank tím nâng bước em tới trường” tại các huyện miền núi còn nhiều khó khăn. Năm 2024, ngân hàng đã tài trợ 450 triệu đồng hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, sách giáo khoa và nhu yếu phẩm cho 4 điểm trường thuộc Trường Tiểu học Quang Huy (huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La). Đồng thời, tại huyện Trạm Tấu (Yên Bái), TPBank cũng đóng góp kinh phí để tu sửa bếp ăn, làm đường đi học, lát sàn cách nhiệt tại các điểm trường mầm non – góp phần tạo điều kiện học tập an toàn, ấm áp hơn cho các em nhỏ nơi đây.

Tri ân quá khứ – Lan tỏa tinh thần “uống nước nhớ nguồn” bằng hành động thiết thực

Nổi bật trong hành trình trách nhiệm xã hội năm 2024 là việc TPBank phối hợp chặt chẽ cùng Bộ Công an triển khai chương trình thu mẫu ADN của thân nhân liệt sĩ chưa xác định danh tính. Đây là hoạt động có ý nghĩa lịch sử và nhân văn sâu sắc, hướng đến mục tiêu cao cả: tìm lại tên cho những anh hùng đã ngã xuống vì độc lập – tự do của dân tộc, đồng thời mang lại sự an yên, trọn vẹn cho những gia đình đã chờ đợi hàng chục năm để được nhận lại người thân mình.

Đặc biệt, trong số các mẫu gen được thu thập, có sự tham gia của nhiều thân nhân cán bộ nhân viên TPBank. Việc này không chỉ thể hiện sự gắn kết sâu sắc giữa sứ mệnh cộng đồng của ngân hàng với chính những con người đang trực tiếp làm việc trong tổ chức, mà còn chứng minh rằng: TPBank không chỉ là nơi làm việc – mà là một mái nhà, nơi các giá trị nhân văn được sẻ chia và lan tỏa từ chính nội lực bên trong.

Bằng việc tham gia hỗ trợ cả về nguồn lực, phối hợp tổ chức cũng như truyền thông lan tỏa, TPBank góp phần thúc đẩy tiến trình xác định danh tính cho hàng ngàn liệt sĩ vô danh trên cả nước – những người đã hy sinh thầm lặng trong chiến tranh có cơ hội được trở về trong vòng tay người thân.

Khẳng định cam kết lâu dài với cộng đồng

Song hành cùng các chương trình nêu trên, TPBank tiếp tục duy trì nhiều hoạt động thiện nguyện thường niên như hiến máu nhân đạo, tặng quà Tết cho người nghèo, hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng khó khăn... Mỗi chương trình, dù quy mô lớn hay nhỏ, đều được thực hiện bằng tâm thế trách nhiệm và sự cam kết sâu sắc – thể hiện triết lý phát triển song hành cùng xã hội, đồng hành cùng đất nước mà TPBank luôn kiên định trong suốt hành trình phát triển.

Với tinh thần nhân văn là kim chỉ nam, TPBank sẽ tiếp tục mở rộng và đầu tư cho các hoạt động trách nhiệm xã hội trong những năm tới. Chúng tôi tin rằng, một ngân hàng không chỉ nên mạnh về tài chính mà còn phải mạnh về trách nhiệm – mạnh để không chỉ nâng đỡ giấc mơ của khách hàng, mà còn góp phần xây dựng một Việt Nam phát triển bền vững, nhân ái và thịnh vượng hơn.



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



132

Chi nhánh & phòng Giao dịch



402 *Live* BANK 24/7

Điểm Giao dịch Tự động

01

Hội sở chính
tại Hà Nội



Mạng lưới rộng khắp

34

tỉnh thành phố



01

Văn phòng Đại diện
tại TP. Hồ Chí Minh

Miền Bắc:

Hà Nội:	37
Hải Phòng:	3
Quảng Ninh:	3
Nam Định:	2
Bắc Ninh:	3
Thái Nguyên:	2
Lào Cai:	1
Bắc Giang:	1
Hà Nam:	1
Ninh Bình:	1
Thái Bình:	1
Vĩnh Phúc:	1

Miền Trung:

Đà Nẵng:	3
Thừa Thiên Huế:	1
Quảng Nam:	2
Quảng Bình:	1
Quảng Ngãi:	1
Khánh Hoà:	3
Nghệ An:	3
Thanh Hóa:	3
Bình Định:	1
Dak Lak:	3
Lâm Đồng:	1

Miền Nam:

Tp. Hồ Chí Minh:	36
Cần Thơ:	3
Đồng Nai:	3
An Giang:	2
Bình Dương:	3
Kiên Giang:	2
Tiền Giang:	1
Bà Rịa - Vũng Tàu:	1
Bình Phước:	1
Long An:	1
Tây Ninh:	1